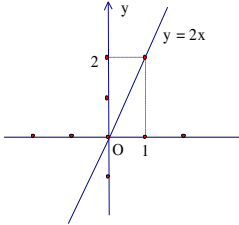
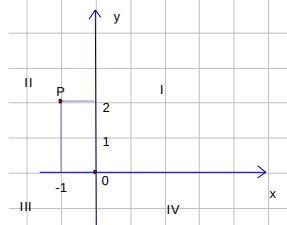


ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG THCS CHÁNH HƯNG

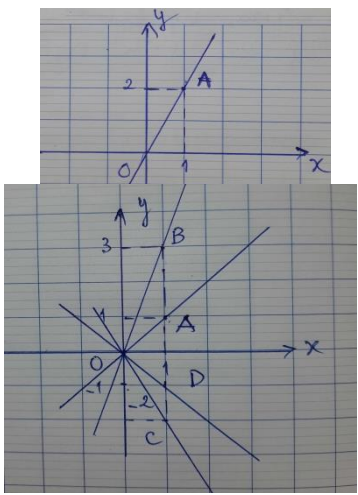
NỘI DUNG KIẾN THỨC KHỐI 7 - TUẦN 14+15

MÔN TOÁN KHỐI 7 TUẦN 14

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bài 7: ĐỒ THỊ CỦA HÀM SỐ $y = ax$ ($a \neq 0$) - Đại số 7 LUYỆN TẬP TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU THỨ BA CỦA TAM GIÁC GÓC – CẠNH – GÓC (G.C.G) – Hình học 7
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Bài 7: ĐỒ THỊ CỦA HÀM SỐ $y = ax$ ($a \neq 0$) Em hãy đọc kỹ ví dụ trong sgk và định nghĩa đồ thị của hàm số để biết vẽ đồ thị của hàm số $y = ax$ ($a \neq 0$) 1. ĐỒ THỊ CỦA HÀM SỐ LÀ GÌ ? * Đồ thị của hàm số $y = f(x)$ là tập hợp tất cả các điểm biểu diễn các cặp giá trị tương ứng $(x; y)$ trên mặt phẳng tọa độ. 2. ĐỒ THỊ CỦA HÀM SỐ $y = ax$ ($a \neq 0$): 2.1 $y = 2x$. a) $(-2; -4); (-1; -2); (0; 0); (1; 2); (2; 4)$ b) * Đồ thị hàm số $y = ax$ ($a \neq 0$) là một đường thẳng đi qua gốc tọa độ.  2.2 Để vẽ đồ thị hàm số $y = ax$ ($a \neq 0$) ta cần biết 1 điểm thuộc đồ thị. 2.3 $y = 0,5x$ Cho $x = 2 \Rightarrow y = 1$. Ta được điểm $A(2; 1)$. Học sinh tự vẽ. Ví dụ: Vẽ đồ thị: $y = -1,5x$ Cho $x = 2 \Rightarrow y = -3$. Ta được điểm $A(2; -3)$. Học sinh tự vẽ. Bài 6: MẶT PHẪNG TỌA ĐỘ Em đọc kỹ 2 ví dụ để hiểu và nhớ những cụm từ mới như: mặt phẳng tọa độ, trục tung, trục hoành,... 1. ĐẶT VẤN ĐỀ: Ví dụ 1: Tọa độ địa lí của mũi Cà Mau là: $\begin{cases} 104^0 40'Đ \\ 8^0 30'B \end{cases}$ Ví dụ 2: Trang 65 sgk. Trong toán học để xác định vị trí của mỗi điểm trên mặt phẳng người ta dùng một cặp gồm hai số. 2. MẶT PHẪNG TỌA ĐỘ: Mặt phẳng có hệ trục tọa độ Oxy gọi là mặt phẳng tọa độ Oxy. Các trục Ox và Oy gọi là các trục tọa độ, Ox là trục hoành, Oy là trục tung. Giao điểm O biểu diễn số 0 của cả hai trục gọi là gốc tọa độ. 3. TỌA ĐỘ CỦA MỘT ĐIỂM TRONG MẶT PHẪNG TỌA ĐỘ: Cặp số $(-1; 2)$ là tọa độ của điểm P Kí hiệu là $P(-1; 2)$ -1 là hoành độ 2 là tung độ của điểm P Trên mặt phẳng tọa độ: + Mỗi điểm M xác định một cặp số $(x_0; y_0)$. Ngược lại, $(x_0; y_0)$ xác định một điểm M.  + Cặp số $(x_0; y_0)$ gọi là tọa độ của điểm M, x_0 là hoành độ và y_0 là tung độ của điểm M. Kí hiệu: $M(x_0; y_0)$ là điểm M có tọa độ $(x_0; y_0)$ 2.4 Tọa độ của gốc O là: $O(0; 0)$. LUYỆN TẬP TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU THỨ BA CỦA TAM GIÁC GÓC – CẠNH – GÓC (G.C.G) Em xem lại trường hợp bằng nhau thứ ba của tam giác g.c.g và hai hệ quả đã học ở tuần trước, sau đó làm bài tập.
Hoạt động 2: Kiểm	Em hãy làm các bài tập sau:

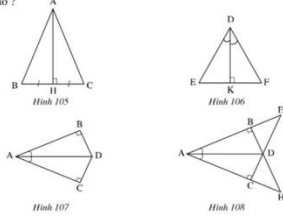
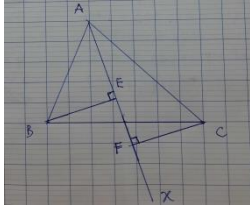
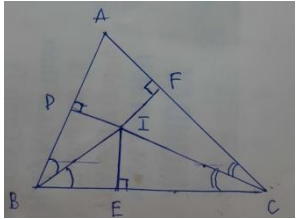
tra, đánh giá quá trình tự học.	Bài 1 – Nhận biết. Vẽ đồ thị của các hàm số sau: a) $y = x$ b) $y = 2x$ c) $y = \frac{1}{2}x$ d) $y = 3x$ Bài 2 – Nhận biết. Biểu diễn các điểm sau trên mặt phẳng tọa độ Oxy: $A(1;2)$ $B(-3;4)$ $C(0;4)$ $D(-2;0)$ Bài 3 – Thông hiểu. Cho ΔABC vuông tại A . Tia phân giác của góc ABC cắt AC tại D . Kẻ $DE \perp BC$ ($E \in BC$). a) Chứng minh $BA = BE$. b) Hai đường thẳng BA và ED cắt nhau tại F . Chứng minh $\Delta ABC = \Delta EBF$. Bài 4 – Vận dụng. Cho ΔABC có $AB = AC$. Lấy điểm D trên cạnh AB , Điểm E trên cạnh AC sao cho $AD = AE$. a) Chứng minh $BE = CD$. b) Gọi O là giao điểm của BE và CD . Chứng minh $\Delta BOD = \Delta COE$.
---	--

MÔN TOÁN KHỐI 7 TUẦN 15

NỘI DUNG	NỘI DUNG GHI BẢNG CỦA HỌC SINH																								
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp: 7	TIẾT 1: ÔN TẬP CHƯƠNG II TIẾT 2: LUYỆN TẬP: Vẽ đồ thị hàm số $y = ax$ ($a \neq 0$)																								
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ	Bài 1: Chia số 156 thành 3 số a) TLT với 3; 4; 6. b) TLN với 2, 3, 4 a) Gọi 3 số lần lượt là a, b, c theo bài ra ta có: $\frac{a}{3} = \frac{b}{4} = \frac{c}{6}$ và $a + b + c = 156$ $\frac{a}{3} = \frac{b}{4} = \frac{c}{6} = \frac{a + b + c}{3 + 4 + 6} = \frac{156}{13} = 12 \Rightarrow a = 3.12 = 36; b = 4.12 = 48; c = 6.12 = 72$ b) Gọi 3 số lần lượt là a, b, c => $\frac{a}{1} = \frac{b}{1} = \frac{c}{1} = \frac{156}{13} = 144$ $\rightarrow a = \frac{1}{2}.144 = 72; b = \frac{1}{3}.144 = 48; c = \frac{1}{4}.144 = 36$ Bài 2 Vẽ đồ thị hàm số $y = 2x$ - Đồ thị hàm số $y = ax$ ($a \neq 0$) là đường thẳng đi qua gốc tọa độ - Cho $x = 1$, ta có $y = 2$. Ta được điểm A(1; 2) Đường thẳng OA là đồ thị hàm số $y = 2x$ Bài 3 Vẽ trên cùng một hệ trục tọa độ Oxy đồ thị của các hàm số : a) $y = x$; b) $y = 3x$; c) $y = -2x$; d) $y = -x$. Bài 4: Cho x,y TLT , điền vào ô trống <table><tr><td>x</td><td>-4</td><td>-1</td><td></td><td>2</td><td></td></tr><tr><td>y</td><td></td><td>2</td><td>0</td><td></td><td>-10</td></tr></table> $y = kx \rightarrow k = \frac{y}{x} = \frac{2}{-1} = -2$ Nên <table><tr><td>x</td><td>-4</td><td>-1</td><td>0</td><td>2</td><td>5</td></tr><tr><td>y</td><td>8</td><td>2</td><td>0</td><td>-4</td><td>-10</td></tr></table> 	x	-4	-1		2		y		2	0		-10	x	-4	-1	0	2	5	y	8	2	0	-4	-10
x	-4	-1		2																					
y		2	0		-10																				
x	-4	-1	0	2	5																				
y	8	2	0	-4	-10																				
Hoạt động 2:	- Học sinh hoàn thành phiếu học tập (trả lời câu hỏi ngắn tuần tự về nội dung bài học, điền khuyết, trắc nghiệm,																								

Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	) - Học sinh hoàn thành bài tập về nhà có trong SGK hoặc bài tập do giáo viên soạn - Học sinh nộp bài cho giáo viên qua các phần mềm dạy học online, như: trang lophoc.hcm.edu.vn, Classroom,... - GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh thông qua các báo cáo của nhóm trưởng hoặc qua các hình ảnh, sản phẩm học tập mà học sinh nộp. GV nhận xét và đánh giá.
---	---

MÔN: HÌNH HỌC. KHỐI 7

NỘI DUNG	NỘI DUNG GHI BẢNG CỦA HỌC SINH
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp: 7	LUYỆN TẬP VỀ BA TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU CỦA TAM GIÁC (2 tiết)
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ	39. Trên mỗi hình 105, 106, 107, 108 có các tam giác vuông nào bằng nhau ? Vì sao ?  H.105 có $\triangle AHB = \triangle AHC$ (c-g-c) Vì có $BH = HC$; $\angle AHB = \angle AHC = 90^\circ$, AH chung H.106 có $\triangle EDK = \triangle FDK$ (g-c-g) Vì có $\angle EDK = \angle FDK$ (gt), DK chung, $\angle DKE = \angle DKF$ H.107 có $\triangle ABD = \triangle ACD$ (g-c-g) Vì có: $\angle BAD = \angle CAD$ (gt), AD chung, $\angle ABD = \angle ACD = 90^\circ$ H. 108 có $\triangle ABD = \triangle ACD$ (g-c-g) Vì có: $\angle BAD = \angle CAD$ (gt), AD chung, $\angle ABD = \angle ACD = 90^\circ$ $\triangle ABH = \triangle ACH$ (g.c.g) ; $\triangle BDE = \triangle CHD$ (g.c.g) ; Bài 40/124 SGK Cho $\triangle ABC$ ($AB \neq AC$) tia Ax đi qua trung điểm M của BC kẻ BE và CF vuông góc với Ax, E thuộc AX, F thuộc Ax. So sánh các độ dài BE và CF <u>Chứng minh</u> Xét $\triangle BEM$ và $\triangle CFM$ có: $\angle BEM = \angle CFM = 90^\circ$ (gt) $MB = MC$ (gt) , $\angle BME = \angle CMF$ (đối đỉnh) Nên $\triangle BEM = \triangle CFM$ (g.c.g) Suy ra $BE = CF$ Bài 41/124sgk Cho tam giác ABC . Các tia phân giác của góc B và C cắt nhau ở I. góc AB (D thuộc AB). IE vuông góc BC (E thuộc BC). IF vuông góc AC, Cmr: $ID = IE = IF$ <u>Chứng minh</u> Xét $\triangle BID$ và $\triangle BIE$ có: $\angle BDI = \angle BEI = 90^\circ$ (gt) , BI chung, $\angle IBD = \angle IBE$ (gt) Do đó $\triangle BID = \triangle BIE$ (g.c.g) Suy ra $ID = IE$ (1) Xét $\triangle CIE$ và $\triangle CIF$ có: $\angle CEI = \angle CFI = 90^\circ$ (gt) , CI chung, $\angle ICE = \angle ICF$ (gt) Do đó $\triangle CIE = \triangle CIF$ (g.c.g) Suy ra $IE = IF$ (2) Từ (1) và (2) suy ra $ID = IE = IF$
Vận dụng- Luyện tập	 Vẽ ID vuông góc AC (F 
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Học sinh hoàn thành phiếu học tập (trả lời câu hỏi ngắn tuần tự về nội dung bài học, điền khuyết, trắc nghiệm,) - Học sinh hoàn thành bài tập về nhà có trong SGK hoặc bài tập do giáo viên soạn - Học sinh nộp bài cho giáo viên qua các phần mềm dạy học online, như: trang lophoc.hcm.edu.vn, Classroom,... - GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh thông qua các báo cáo của nhóm trưởng hoặc qua các hình ảnh, sản phẩm học tập mà học sinh nộp. GV nhận xét và đánh giá.

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học	Bài 5: Phản xạ âm- Tiếng vang
Hoạt động 1: Đọc nội dung trọng tâm bài	Học sinh đọc kỹ nội dung trọng tâm của bài: Bài 5: PHẢN XẠ ÂM- TIẾNG VANG I.ÂM PHẢN XẠ- TIẾNG VANG Âm dội lại khi gặp mặt chắn gọi là âm phản xạ Âm phản xạ nghe được cách âm trực tiếp ít nhất 1/15 giây gọi là tiếng vang C1/ Em đã nghe tiếng vang ở đâu? Vì sao em nghe được tiếng vang đó? <u>Trả lời:</u> Nghe được tiếng vang ở núi. Vì ta phân biệt được âm phát ra trực tiếp và âm phản xạ (âm truyền đến núi rồi dội đến tai ta) Tiếng vang từ giếng nước sâu. Vì ta phân biệt được âm phát ra trực tiếp và âm phản xạ (âm truyền đến mặt nước giếng, thành giếng rồi dội trở lại tai ta) C2/ Tại sao trong phòng kín ta thường nghe âm to hơn khi ta nghe chính âm đó ở ngoài trời? <u>Trả lời:</u> Nói ở ngoài trời nghe được âm thanh nhỏ vì nghe được âm phát ra trực tiếp. không nghe được hay ít nghe được âm phản xạ Nói ở trong phòng nghe được âm thanh lớn vì nghe được âm phát ra trực tiếp và âm phản xạ cùng lúc C3/ Khi nói to trong phòng rất lớn thì nghe được tiếng vang nhưng nói to như vậy trong phòng nhỏ thì lại không nghe được tiếng vang. a.Trong phòng nào có âm phản xạ? b.Hãy tính khoảng cách ngắn nhất từ người nói đến bức tường để nghe được tiếng vang. Biết vận tốc âm trong không khí là 340m/s <u>Trả lời:</u> a. Trong cả hai phòng đều có âm phản xạ Khi nói trong phòng nhỏ vẫn có âm phản xạ nhưng tai ta không phân biệt được vì âm phát ra trực tiếp gần như cùng lúc với âm phản xạ. b.Khoảng cách ngắn nhất từ người nói đến bức tường để nghe được tiếng vang là $s = v.t = (340.1)/15/2 = 11,4\text{m}$ C4/ Sóng siêu âm có thể phát thành chùm tia hẹp và ít bị nước hấp thụ, nên truyền đi xa trong nước. Nên người ta thường dùng sự phản xạ của sóng siêu âm để xác định độ sâu của biển. Giả sử tàu phát sóng siêu âm và thu được âm phản xạ của nó từ đáy biển sau 1 giây. Tính gần đúng độ sâu của đáy biển, biết vận tốc âm trong nước là 1500m/s <u>Trả lời:</u> Âm truyền từ tàu đến đáy biển mất $\frac{1}{2}$ giây. Vậy độ sâu của biển là:

	$s = h = v.t = 1500.1/2 = 750\text{m}$ KẾT LUẬN: Có tiếng vang khi ta nghe thấy âm phản xạ cách âm trực tiếp ít nhất là 1/15 giây II. VẬT PHẢN XẠ ÂM TỐT-VẬT PHẢN XẠ ÂM KÉM. a. Những vật cứng có bề mặt nhẵn thì phản xạ âm tốt (hấp thụ âm kém) b. Những vật mềm, xốp có bề mặt gồ ghề thì phản xạ âm kém (hấp thụ âm tốt) III. VẬN DỤNG: C5/ Trong nhiều phòng hòa nhạc, phòng chiếu bóng, phòng ghi âm, người ta thường làm tường sần sùi và treo rèm nhung để làm giảm tiếng vang. Hãy giải thích tại sao? <u>Trả lời:</u> Làm tường sần sùi, treo rèm nhung để hấp thụ âm tốt hơn, nên giảm tiếng vang. Âm nghe được rõ hơn. C6/ Khi muốn nghe rõ hơn, người ta thường đặt bàn tay khum lại, sát vào vành tai, đồng thời hướng tai về phía nguồn âm. Hãy giải thích? <u>Trả lời:</u> Vì để hướng âm phản xạ từ tay đến tai ta giúp ta nghe được âm to hơn.
--	---

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Dựa vào thông tin vừa đọc, học sinh hoàn thành các câu hỏi sau: 1) Hiện tượng phản xạ âm được dùng trong những hiện tượng nào sau đây? a. Trồng cây xung quanh bệnh viện. b. Xác định độ sâu của đáy biển. c. Làm tường phủ dạ, nhung. d. Cả ba trường hợp trên. 2) Vì sao trong đêm yên tĩnh khi đi bộ ở ngõ hẹp giữa hai bên tường cao, ngoài tiếng chân ra còn nghe thấy một âm thanh khác giống như có người khác đang theo sát?.....
--	--

MÔN LÝ KHỐI 7 TUẦN 15

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học Lưu ý các em học sinh: + Ghi vào tập tên bài, nội dung trọng tâm + Tự tìm hiểu thông tin sgk, tài liệu từ internet Bài	Ôn tập

Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	Lý thuyết Vật Lí 8 Chương 1: Cơ học 1. Chuyển động cơ học a) Chuyển động cơ học - Sự thay đổi vị trí của một vật theo thời gian so với vật khác (vật mốc) gọi là chuyển động cơ học (gọi tắt là chuyển động). - Một vật được coi là đứng yên khi vị trí của vật đó không thay đổi theo thời gian so với vật khác. b) Tính tương đối của chuyển động Một vật có thể được xem là chuyển động đối với vật này nhưng lại được xem là đứng yên đối với vật khác, ta nói chuyển động và đứng yên có tính tương đối, tùy thuộc vào vật được chọn làm mốc. <i>Chú ý:</i> Thông thường người ta chọn những vật gắn với Trái Đất làm vật mốc. c) Các dạng chuyển động thường gặp - Đường mà vật chuyển động vạch ra gọi là quỹ đạo của chuyển động. - Tùy theo hình dạng quỹ đạo mà chia ra thành các dạng chuyển động: + Chuyển động thẳng + Chuyển động cong + Chuyển động tròn 2. Vận tốc – Chuyển động đều và chuyển động không đều a) Vận tốc Độ lớn của vận tốc cho biết mức độ nhanh hay chậm của chuyển động và được xác định bằng độ dài quãng đường đi được trong một đơn vị thời gian. b) Công thức tính vận tốc $v = \frac{s}{t}$ Công thức: Trong đó: s là độ dài quãng đường đi được
---	--

t là thời gian để đi hết quãng đường đó

c) Đơn vị vận tốc

- Đơn vị của vận tốc tùy thuộc vào đơn vị độ dài và đơn vị thời gian.

- Đơn vị hợp pháp của vận tốc là mét trên giây (m/s). Thực tế thường dùng đơn vị kilômét trên giờ (km/h)

Chú ý: Trong hàng hải, người ta thường dùng “nút” làm đơn vị đo vận tốc. “Nút” là vận tốc của một chuyển động trong đó mỗi giờ vật đi được 1 hải lí.

$$1 \text{ hải lí} = 1,852 \text{ km} \Rightarrow 1 \text{ nút} = 1,852 \text{ km/h} = 0.514 \text{ m/s}$$

d) Chuyển động đều

Chuyển động đều là chuyển động mà vận tốc có độ lớn không thay đổi theo thời gian.

e) Chuyển động không đều

Chuyển động không đều là chuyển động mà vận tốc có độ lớn thay đổi theo thời gian.

f) Vận tốc trung bình của chuyển động không đều

Vận tốc trung bình của một chuyển động không đều trên một quãng đường được tính bằng độ dài quãng đường đó chia cho thời gian để đi hết quãng đường:

$$V_{tb} = \frac{s}{t}$$

Trong đó:

s là quãng đường đi được

t là thời gian để đi hết quãng đường đó

Lưu ý: Vận tốc trung bình khác với trung bình cộng vận tốc

3. Biểu diễn lực

a) Lực là gì?

- Lực có thể làm biến dạng, thay đổi vận tốc của vật hoặc vừa làm biến dạng vừa thay đổi vận tốc của vật.

- Đơn vị của lực là Niuton (N)

b) Biểu diễn lực

Lực là một đại lượng vector được biểu diễn bằng một mũi tên có:

- + Gốc là điểm đặt của lực.
- + Phương, chiều trùng với phương, chiều của lực.
- + Độ dài biểu diễn cường độ của lực theo một tỉ xích cho trước.

4. Sự cân bằng lực – Quán tính

a) Lực cân bằng

- Hai lực cân bằng là hai lực cùng đặt lên một vật, có cường độ bằng nhau, phương nằm trên cùng một đường thẳng, chiều ngược nhau.
- Dưới tác dụng của các lực cân bằng, một vật đang đứng yên sẽ tiếp tục đứng yên, đang chuyển động sẽ tiếp tục chuyển động thẳng đều.

b) Quán tính

Khi có lực tác dụng, mọi vật không thể thay đổi vận tốc đột ngột được vì mọi vật đều có quán tính. Có thể nói quán tính là tính chất giữ nguyên vận tốc của vật.

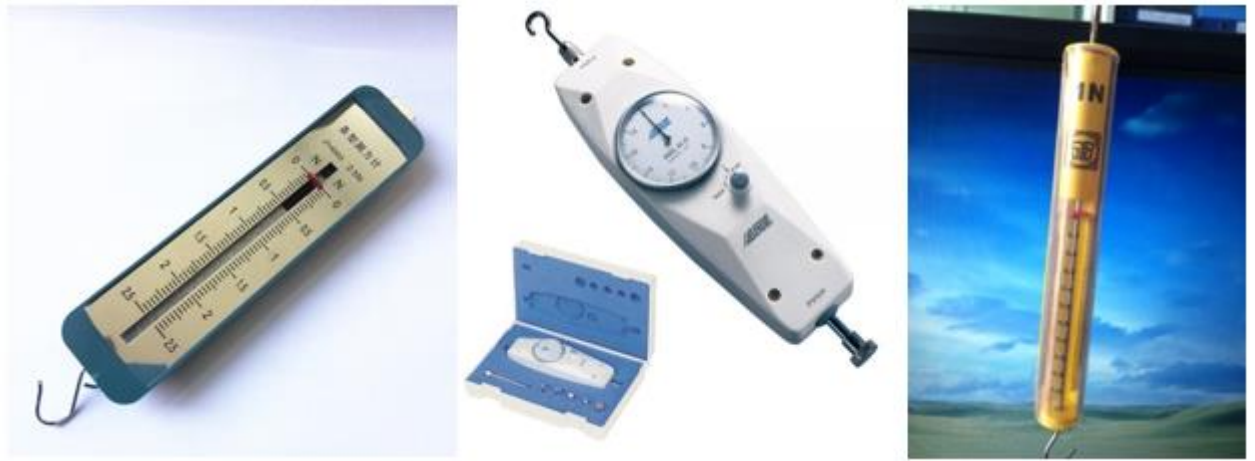
5. Lực ma sát

a) Khi nào có lực ma sát

- Lực ma sát trượt: Lực ma sát trượt sinh ra khi một vật trượt trên bề mặt của vật khác.
- Lực ma sát lăn: Lực ma sát lăn sinh ra khi một vật lăn trên bề mặt của vật khác.
- Lực ma sát nghỉ: Lực ma sát nghỉ giữ cho vật không trượt khi vật bị tác dụng của lực khác.

b) Đo lực ma sát

Người ta có thể dùng lực kế để đo lực ma sát



6. Áp suất

a) Áp lực

- Áp lực là lực ép có phương vuông góc với mặt bị ép
- Tác dụng của áp lực càng lớn khi độ lớn của áp lực càng lớn và diện tích bị ép càng nhỏ.

b) Áp suất

- Áp suất được tính bằng độ lớn của áp lực trên một đơn vị diện tích bị ép

- Công thức tính áp suất:

$$p = \frac{F}{S}$$

Trong đó:

F là áp lực (N)

S là diện tích mặt bị ép (m^2)

p là áp suất (N/m^2)

Ngoài đơn vị N/m^2 , đơn vị của áp suất còn tính theo Pa (paxcan): $1 \text{ Pa} = 1 \text{ N/m}^2$

7. Áp suất chất lỏng – Bình thông nhau

a) Sự tồn tại của áp suất chất lỏng

Do có trọng lượng mà chất lỏng gây áp suất theo mọi phương lên đáy bình, thành bình và các vật ở trong lòng nó.

b) Công thức tính áp suất chất lỏng

Công thức: $p = d.h$

Trong đó:

h là độ sâu tính từ mặt thoáng chất lỏng đến điểm tính áp suất (m)

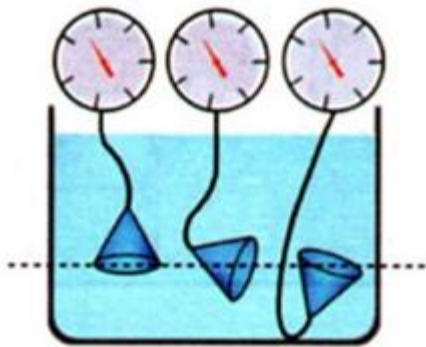
d là trọng lượng riêng của chất lỏng (N/m^3)

c) Bình thông nhau

- Bình thông nhau là bình gồm hai hoặc nhiều nhánh có hình dạng bất kì, phần miệng thông với không khí, phần đáy được nối thông với nhau

- Trong bình thông nhau chứa cùng một chất lỏng đứng yên, các mặt thoáng của chất lỏng ở các nhánh khác nhau đều ở cùng một độ cao.

- Trong bình thông nhau chứa cùng một chất lỏng đứng yên, áp suất tại các điểm ở trên cùng mặt phẳng ngang đều bằng nhau.



8. Áp suất khí quyển

a) Sự tồn tại của áp suất khí quyển

Do không khí cũng có trọng lượng nên Trái Đất và mọi vật trên Trái Đất đều chịu áp suất của lớp không khí bao bọc xung quanh Trái Đất. Áp suất này tác dụng theo mọi phương và được gọi là áp suất khí quyển.



b) Độ lớn của áp suất khí quyển

	- Độ lớn của áp suất khí quyển bằng áp suất của cột thủy ngân trong ống Tô-ri-xe-li. - Đơn vị đo áp suất khí quyển thường dùng là mmHg Ngoài ra còn dùng cmHg, mHg, atm, Pa, N/m²... 1 mmHg = 0,1 cmHg = 0,01 mHg 1 mmHg = 136 N/m² 1 atm = 101325 Pa <i>Chú ý:</i> Áp suất khí quyển chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như nhiệt độ, gió, độ cao... 9. Lực đẩy Ác-si-mét – Sự nổi a) Tác dụng của chất lỏng lên vật nhúng chìm trong nó Một vật nhúng vào chất lỏng bị chất lỏng đẩy thẳng đứng từ dưới lên với lực có độ lớn bằng trọng lượng của phần chất lỏng mà vật chiếm chỗ. Lực này gọi là lực đẩy Ác-si-mét. b) Độ lớn của lực đẩy Ác-si-mét Công thức: $F_A = d.V$ Trong đó: d là trọng lượng riêng của chất lỏng (N/m³) V là thể tích phần chất lỏng bị vật chiếm chỗ (m³) c) Khi nào vật chìm? Khi nào vật nổi? Gọi P là trọng lượng của vật F_A là lực đẩy Ác-si-mét tác dụng lên vật khi vật nhúng chìm hoàn toàn trong chất lỏng. - Vật chìm xuống khi $P > F_A$ - Vật nổi lên khi $P < F_A$ - Vật lơ lửng trong chất lỏng khi $P = F_A$
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá	Câu 1. Một ca nô đang chạy trên biển và kéo theo một vận động viên lướt ván. Vận động viên lướt ván đứng yên so với: A. Ván lướt

**quá
trình
tự học.**

B. Dòng nước

C. Khán giả

D. Bờ biển

Câu 2. Quán tính của một vật là:

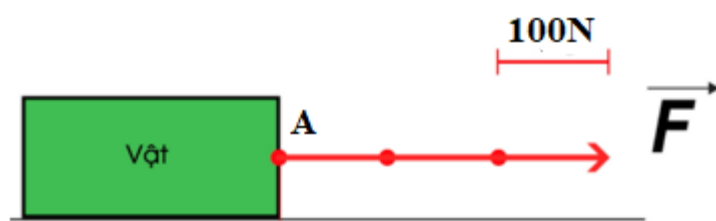
A. Tính chất giữ nguyên vận tốc và hướng chuyển động của vật.

B. Tính chất thay đổi lực tác dụng lên vật.

C. Sự thay đổi hướng chuyển động của vật.

D. Tính chất thay đổi vận tốc của vật.

Câu 3. Hãy diễn tả bằng lời các yếu tố của lực



A. Điểm đặt tại A, phương nằm ngang, chiều từ trái sang phải và có độ lớn là 300N.

B. Điểm đặt tại A, phương thẳng đứng, chiều từ trái sang phải và có độ lớn là 300N.

C. Điểm đặt tại A, phương nằm ngang, chiều từ phải sang trái và có độ lớn là 300N.

D. Điểm đặt tại tâm vật, phương nằm ngang, chiều từ trái sang phải và có độ lớn là 300N.

Câu 4. Hiện tượng nào sau đây do áp suất khí quyển gây ra?

A. Quả bóng bàn bị bẹp thả vào nước nóng sẽ phồng lên như cũ.

B. Sấm xe đạp bơm căng để ngoài nắng có thể bị nổ.

C. Dùng một ống nhựa nhỏ có thể hút nước từ cốc nước vào miệng.

D. Treo vật nặng vào lò xo trong không khí, lò xo bị dãn ra.

Câu 5. Vì sao càng lên cao áp suất khí quyển càng giảm?

A. Chỉ vì bề dày của khí quyển tính từ điểm do áp suất càng giảm.

B. Chỉ vì mật độ khí quyển càng giảm.

C. Chỉ vì lực hút của Trái Đất lên các phân tử không khí càng giảm.

D. Vì cả ba lí do trên.

Câu 6.

Trường hợp nào sau đây lực xuất hiện không phải lực ma sát?

A. Lực xuất hiện khi lốp xe trượt trên mặt đường.

B. Lực xuất hiện làm mòn đế giày.

C. Lực xuất hiện khi lò xo bị nén hoặc dãn.

D. Lực xuất hiện giữa dây cua roa với bánh xe truyền chuyển động.

Câu 7. Một ống thủy tinh hình trụ đựng chất lỏng đang được đặt thẳng đứng. Nếu nghiêng ống đi sao cho chất lỏng không chảy ra khỏi ống, thì áp suất chất lỏng gây ra ở đáy bình

A. Tăng

B. Giảm

C. Không đổi

D. Bằng không

Câu 8: Trong các hiện tượng sau đây hiện tượng nào liên quan đến áp suất khí quyển?

A. Các ống thuốc tiêm nếu bẻ một đầu rồi dốc ngược thuốc vẫn không chảy ra ngoài.

B. Các nắp ấm trà có lỗ nhỏ ở nắp sẽ rót nước dễ hơn.

C. Trên các nắp bình xăng của xe máy có lỗ nhỏ thông với không khí.

D. Các ví dụ trên đều liên quan đến áp suất khí quyển.

Câu 9: Trong các câu sau, câu nào đúng?

A. Lực đẩy Acsimet cùng chiều với trọng lực.

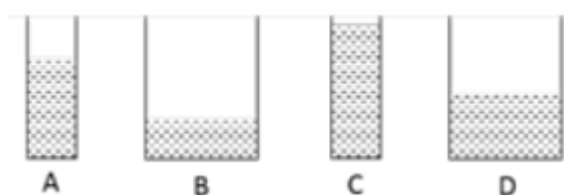
B. Lực đẩy Acsimet tác dụng theo mọi phương vì chất lỏng gây áp suất theo mọi phương.

C. Lực đẩy Acsimet có điểm đặt ở vật.

D. Lực đẩy Acsimet luôn có độ lớn bằng trọng lượng của vật.

Câu 10: Dựa vào 4 hình vẽ dưới, hãy chọn cách sắp xếp đúng theo thứ tự từ nhỏ đến lớn về áp

suất của nước trong bình tác dụng lên đáy bình:



A. C - A - D - B

B. C - A - B - D

C. B - D - A - C

D. D - C - A - B

MÔN SINH KHỐI 7 TUẦN 14

NỘI DUNG	GHI CHÚ																																
Chủ đề - LỚP SÂU BỌ	BÀI 27: ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP SÂU BỌ -HS ghi phần nội dung trọng tâm ở hoạt động 1. -Yêu cầu HS trả lời câu hỏi theo hoạt động 2.																																
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	Hoạt động 1: Một số đại diện sâu bọ. <table border="1"><thead><tr><th>STT</th><th colspan="2">Các môi trường sống</th><th>Một số sâu bọ đại diện</th></tr></thead><tbody><tr><td rowspan="2">1</td><td rowspan="2">Ở nước</td><td>Trên mặt nước</td><td>Bọ vẽ</td></tr><tr><td>Trong nước</td><td>Ấu trùng chuồn chuồn, bọ gậy</td></tr><tr><td rowspan="4">2</td><td rowspan="4">Ở cạn</td><td>Dưới đất</td><td>ấu trùng ve sầu, bọ hung</td></tr><tr><td>Trên mặt đất</td><td>Dế mèn, bọ hung</td></tr><tr><td>Trên cây</td><td>Bọ ngựa</td></tr><tr><td>Trên không</td><td>Chuồn chuồn, bướm</td></tr><tr><td rowspan="2">3</td><td rowspan="2">Kí sinh</td><td>Ở cây</td><td>Bọ rầy</td></tr><tr><td>Ở động vật</td><td>Chấy, rận</td></tr><tr><td>4</td><td colspan="2">Các đại diện để lựa chọn</td><td>Bọ ngựa, dế mèn, dế trũi, bướm, ong, ấu trùng ve sầu, bọ hung.....</td></tr></tbody></table> Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò thực tiễn của sâu bọ. - Ích lợi: + Làm thuốc chữa bệnh + Làm thực phẩm +Thụ phấn cho cây trồng. + làm thức ăn cho động vật khác. + Diệt các sâu bọ có hại + Làm sạch môi trường - Tác hại: + Là động vật trung gian truyền bệnh.			STT	Các môi trường sống		Một số sâu bọ đại diện	1	Ở nước	Trên mặt nước	Bọ vẽ	Trong nước	Ấu trùng chuồn chuồn, bọ gậy	2	Ở cạn	Dưới đất	ấu trùng ve sầu, bọ hung	Trên mặt đất	Dế mèn, bọ hung	Trên cây	Bọ ngựa	Trên không	Chuồn chuồn, bướm	3	Kí sinh	Ở cây	Bọ rầy	Ở động vật	Chấy, rận	4	Các đại diện để lựa chọn		Bọ ngựa, dế mèn, dế trũi, bướm, ong, ấu trùng ve sầu, bọ hung.....
STT	Các môi trường sống		Một số sâu bọ đại diện																														
1	Ở nước	Trên mặt nước	Bọ vẽ																														
		Trong nước	Ấu trùng chuồn chuồn, bọ gậy																														
2	Ở cạn	Dưới đất	ấu trùng ve sầu, bọ hung																														
		Trên mặt đất	Dế mèn, bọ hung																														
		Trên cây	Bọ ngựa																														
		Trên không	Chuồn chuồn, bướm																														
3	Kí sinh	Ở cây	Bọ rầy																														
		Ở động vật	Chấy, rận																														
4	Các đại diện để lựa chọn		Bọ ngựa, dế mèn, dế trũi, bướm, ong, ấu trùng ve sầu, bọ hung.....																														

	+ Gây hại cho cây trồng + Làm hại cho sản xuất nông nghiệp.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Trả lời các câu hỏi 1,3 sách giáo khoa và hoàn thành trắc nghiệm sau Câu 1: Nhóm nào dưới đây gồm toàn những sâu bọ là thiên địch trên đồng ruộng? A. Bọ ngựa, kiến ba khoang, mối, ong mắt đỏ. B. Bọ ngựa, ong xanh, ong mắt đỏ, nhện lùn. C. Bọ rùa, kiến ba khoang, ruồi xám, ong xanh. D. Nhện đỏ, ong mắt đỏ, rầy xanh, mọt vôi voi. Câu 2: Động vật nào dưới đây không có lối sống kí sinh? A. Bọ ngựa. B. Bọ rầy. C. Bọ chết. D. Rận. Câu 3: Nhóm nào dưới đây gồm toàn những sâu bọ sống ở môi trường nước? A. Ấu trùng ve sầu, bọ gậy, bọ rầy. B. Bọ vẽ, ấu trùng chuồn chuồn, bọ gậy. C. Bọ gậy, ấu trùng ve sầu, dế trũi. D. Ấu trùng chuồn chuồn, bọ gậy, bọ ngựa. BTVN: Xem trước bài 28/ SGK/trang 93

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Chủ đề - LỚP SÂU BỌ	Bài 28: Thực hành xem băng hình về tập tính của sâu bọ
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Giác quan Thần kinh Tập tính - Phần lớn các sâu bọ trải qua nhiều giai đoạn biến thái trong một vòng đời: - Bướm trưởng thành, giao phối đẻ trứng, trứng nở ra sâu - Sâu phát triển thành ấu trùng, ấu trùng biến thái thành con trưởng thành. - Cào cào, châu chấu biến thái không hoàn toàn: - Trứng nở ra cào cào con và lột xác nhiều lần ra cào cào trưởng thành - Con trưởng thành bao giờ cũng có 3 đôi chân, đầu có 2 đôi râu, và hô hấp bằng hệ thống ống khí - Nhiều loài ve, bọ cánh cứng...có giai đoạn sâu, ấu trùng kéo dài tới 3 năm, còn trong giai đoạn trưởng thành ngắn hầu như chỉ làm nhiệm vụ duy trì nòi giống Môi trường sống - Môi trường sống của các giai đoạn khác: ấu trùng của chuồn chuồn sống dưới nước. - Sâu bọ sống thích nghi với môi trường. - Trong điều kiện thuận lợi chúng sinh sôi nảy nở rất nhiều gây ra đại dịch:

	châu chấu, rầy nâu... • Một số loài như: mối, muỗi...gây hại cho người nhưng đối với môi trường thiên nhiên không thể thiếu chúng. • Nhiều loài sâu bọ có khả năng nguy trang tránh kẻ thù, chúng thay đổi dáng vẻ bề ngoài như cảnh vật môi trường quanh nó. Ví dụ: bướm đất, sâu bướm. • Nhiều loài ong, mối, kiến...sống tập trung thành đàn có tổ chức chặt chẽ như “ xã hội”. tuy nhiên đây chỉ là bản năng của sinh vật. • Sâu bọ xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử tự nhiên và sống khắp nơi trên trái đất. 5. Lợi ích của sâu bọ - Nhiều loài có ích cho nhà nông như ong thụ phấn cho hoa..một số được khai thác làm dược liệu, thực phẩm. - Nhiều loài là thiên địch của nhau, giúp nhà nông tiêu diệt các loài sâu bọ gây hại: bọ ăn sâu, ong mắt đỏ..
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<i>Yêu cầu HS đọc phần thông tin SGK cung cấp và chọn đáp án đúng (Mức độ nhận biết)</i> Câu 1: loài sâu bọ nào dưới đây có tập tính tự vệ bằng cách nguy trang giống cành cây: A. Bướm B. Bọ ngựa C. Bọ que D. Bọ rầy Câu 2: tại sao kiến, ong, mối có tập tính sống thành xã hội? A. Vì não trước của chúng có thể nắm phát triển B. Vì chúng có não giữa phát triển C. Vì chúng có não sau phát triển D. Vì chúng có cơ quan thu, phát âm thanh BTVN: Xem trước bài 29 SGK/trang 95

MÔN SINH KHỐI 7 TUẦN 15

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Chủ đề - NGÀNH CHÂN KHỚP	Bài 29 : ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH CHÂN KHỚP. Bài 30: Ôn tập KT học kì I -Yêu cầu HS ghi nội dung trọng tâm ở hoạt động 1. -Thực hiện bài tập vận dụng ở hoạt động 2..
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I.Đặc điểm chung : -Có bộ xương ngoài bằng kitin nâng đỡ, che chở. -Các chân phân đốt khớp động -Qua lột xác mà tăng trưởng cơ thể. II.Sự đa dạng ở chân khớp: -Đa dạng về cấu tạo và môi trường sống. -Đa dạng về tập tính III.Vai trò : -Làm thuốc : Vd Bò cạp, ong.. -Làm thức ăn cho người và động vật khác Vd: tôm ,cua,.... -Thụ phấn cho cây trồng Vd:Ong , bướm.. -Diệt sâu bọ gây hại Vd :Ong, kiến -Hại hạt ngũ cốc Vd : mối, kiến. -Truyền bệnh Vd : Ruồi, muỗi. -Gây hại cho cây trồng Vd: ốc sên, châu chấu...
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Câu 1: Chân khớp sống ở môi trường

- a. Dưới nước
- b. Trên cạn
- c. Trên không trung
- d. Tất cả các môi trường sống trên

Câu 2: Đặc điểm nào KHÔNG phải là đặc điểm chung của ngành Chân khớp?

- a. Các chân phân đốt khớp động
- b. Qua lột xác để tăng trưởng cơ thể
- c. Có bộ xương ngoài bằng kitin nâng đỡ, che chở
- d. Có mắt kép

Câu 3: Loài chân khớp nào biết chăn nuôi động vật

- a. Ong mật
- b. Kiến
- c. Mọt hại gỗ
- d. Nhện đỏ

Câu 4: Nhờ đâu mà Chân khớp đa dạng về cấu tạo cơ thể

- a. Có nhiều loài
- b. Sự thích nghi với điều kiện sống và môi trường khác nhau
- c. Thần kinh phát triển cao
- d. Có số lượng cá thể lớn

Câu 5: Nhờ đâu mà Chân khớp đa dạng về tập tính

- a. Thần kinh phát triển cao
- b. Có số lượng cá thể lớn
- c. Có số loài lớn
- d. Sự thích nghi với điều kiện sống và môi trường khác nhau

Câu 6: Loài nào dệt lưới bắt mồi

- a. Ve sầu
- b. Nhện
- c. Chuồn chuồn
- d. Ong mật

Câu 7: Chân khớp nào có đời sống xã hội

- a. Kiến
- b. Ong mật
- c. Mọt ẩm
- d. Cả a và b đúng

Câu 8: Tôm ở nhờ có tập tính

- a. Sống thành xã hội
- b. Dự trữ thức ăn
- c. Cộng sinh để tồn tại
- d. Dệt lưới bắt mồi

Câu 9: Chân khớp nào có lợi

- a. Ong mật
- b. Nhện đỏ
- c. Ve bò
- d. Châu chấu

Câu 10: Chân khớp nào có hại với con người

- a. Tôm
- b. Tép
- c. Mọt hại gỗ

	d. Ong mật BTVN: Trả lời câu hỏi 1,2,3 SGK/trang 98 Xem trước bài 30 SGK/trang 99
--	---

MÔN TIN HỌC KHỐI 7 TUẦN 14

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	LUYỆN GÕ PHÍM NHANH BẢNG TYPING MASTER
Hoạt động 1: Nội dung bài mới	1. Giới thiệu phần mềm  Nháy vào biểu tượng ở màn hình nền Nhập tên, nháy Enter Chọn nội dung luyện gõ 2. Thực hiện các bài luyện gõ bàn phím bằng mười ngón Nháy chuột chọn dòng lệnh Studying Có 2 mức độ: cơ bản và nâng cao *Phần cơ bản: Luyện gõ các bài 1, 2, 3, 4 3. Luyện gõ phím bằng trò chơi Nháy chuột chọn Games để lựa chọn các trò chơi luyện gõ phím. Có 4 trò chơi giúp rèn luyện kỹ năng gõ bàn phím nhanh và chính xác. - Trò chơi Bubbles - Trò chơi ABC - Trò chơi Clouds - Trò chơi Wordtris 4. Luyện gõ qua bài kiểm tra kỹ năng gõ Nháy chuột chọn Typing Test để làm bài kiểm tra kỹ năng gõ. Để làm bài em thực hiện: - B1: Chọn loại văn bản trong danh sách Test Text - B2: Chọn thời gian làm bài Có nhiều mức lựa chọn như 2, 5, 10, 20, 30 phút hoặc chọn mức tự do (không giới hạn thời gian). - B3: Nháy chuột vào Start test để bắt đầu làm bài kiểm tra
Hoạt động 2: Cũng cố	

MÔN TIN HỌC KHỐI 7 TUẦN 15

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	LÀM QUEN VỚI SCRATCH
Hoạt động 1: Nội dung bài mới	1. Hoạt động khởi động Ngôn ngữ lập trình Scratch được phát triển theo hướng tương tác trực quan, đồ họa sống động, sản phẩm liền tay qua đó các em có thể tạo ra các chương trình trên máy tính tương tự như các ngôn ngữ lập trình khác. 2. Hoạt động kiểm thức

Hoạt động 2: Cùng cố	 Nhấn vào biểu tượng trên màn hình máy tính để khởi động. - Bài 1. Thực hiện chương trình điều khiển chú mèo chạy - Bài 2. Tìm hiểu chương trình scratch điều khiển chú mèo chạy - Bài 3. Cách kéo thả các lệnh để tạo thành chương trình trong Scratch - Bài 4. Cách tạo lệnh repeat
-----------------------------	--

MÔN VĂN KHỐI 7 TUẦN 14

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ Chủ đề - Khối lớp 7	TIẾT 53: Văn bản MỘT THỨ QUÀ CỦA LÚA NON:CÓM
Hoạt động 1: Giới thiệu chung - GV: Giới thiệu về tác giả Thạch Lam? - GV: Nêu xuất xứ của tác phẩm? GV hướng dẫn cách đọc Văn bản viết theo thể loại gì? Xác định PTBD của văn bản. Đây là phương thức biểu đạt chính? -Cội nguồn của cốm là lúa đồng quê. Điều đó được gọi tả bằng những câu văn nào? - Tìm các từ miêu tả hạt thóc nếp làm cốm? - Nhận xét về cách miêu tả? -Nhận xét giọng văn của tác giả? - Vậy giá trị của cốm được thể hiện ở những phương diện nào?	I. Giới thiệu chung 1.Tác giả: (1910- 1942) - Là cây bút văn xuôi đặc sắc, sở trường về truyện ngắn và tùy bút. 2. Tác phẩm - Trích từ tập "Hà Nội băm sáu phố phường"- 1943. II. Đọc - hiểu văn bản 1. Đọc - chú thích 2. Thể loại - bố cục - Thể loại: tùy bút - PTBD: biểu cảm+ tự sự+ miêu tả+ nghị luận - Bố cục: 3 phần - P1: đầu-> "thuyền rồng" : Cảm nghĩ về nguồn gốc của cốm. - P2: Tiếp -> "kín đáo và nhũn nhặn": Cảm nghĩ về giá trị văn hóa của cốm. - P3: còn lại: Cảm nghĩ về cách thưởng thức cốm. 3. Phân tích 3.1.Cảm nghĩ về nguồn gốc của cốm - Sử dụng một loạt các tính từ. - Tác giả cảm nhận vẻ đẹp của cốm bằng nhiều giác quan. - Lời văn trang trọng, tinh tế, giàu cảm xúc, giàu chất thơ. ->Cốm - sản vật của tự nhiên, đất trời là chất quý sạch của trời trong vỏ xanh của hạt lúa non trên những cánh đồng. - Cốm gắn liền với những kinh nghiệm quý về quy trình, cách thức làm cốm được truyền từ đời này sang đời khác. => tình cảm trân trọng và yêu quý đối với cội nguồn của cốm. 3.2. Cảm nghĩ về giá trị của cốm - Cốm: thứ quà riêng biệt của đất nước. - Việc dùng cốm làm lễ vật sêu tết thật thích hợp và có ý vị sâu xa. - Chi tiết chọn lọc gọi nhiều liên tưởng, kỉ niệm - Cốm gắn liền với phong tục lễ tết thiêng liêng của dt, với ước mong hạnh phúc của con người.

-Qua đó tác giả muốn truyền tới người đọc tình cảm và thái độ nào trong ứng xử với thứ quả dân tộc là cốm? -Em rút ra được điều gì về cách thưởng thức cốm của tác giả? -Những lời lẽ ấy cho thấy thái độ ntn đối với cốm? -Em có suy nghĩ và nhận xét gì về văn hoá ẩm thực, về đặc điểm nghệ thuật ẩm thực của dân tộc? -Nêu nghệ thuật đặc sắc của văn bản? - Nêu nội dung ý nghĩa văn bản?	-> Cốm vừa có giá trị tinh thần vừa có giá trị văn hóa. -> Niềm tự hào và ý thức giữ gìn cốm 3.3. Cảm nghĩ về cách thưởng thức cốm - Cách thưởng thức ẩm thực thanh nhã, cao sang, gắn liền với nếp sống thanh lịch của người HN. - Sáng tạo trong lời văn xen kể và tả chậm rãi, ngắt nghỉ, mang nặng tính chất tâm tình, nhắc nhở nhẹ nhàng 4. Tổng kết 4.1. Nghệ thuật - Ngòi bút tinh tế, nhạy cảm - Lời văn trang trọng, đầy cảm xúc, giàu chất thơ 4.2. Nội dung- Ý nghĩa Những cảm giác lắng đọng, tinh tế, sâu sắc của Thạch Lam về văn hoá và lối sống của người Hà Nội. 4.3. Ghi nhớ SGK/163
Hoạt động 2: Luyện tập Hs thảo luận làm bài tập SGK/ 163	III. Luyện tập 1.Học thuộc lòng một đoạn văn khoảng 5-6 dòng 2.Sưu tầm những câu thơ, ca dao nói về cốm
Hoạt động 1: Giới thiệu chung -Dựa vào phần chú thích SGK, hãy nêu những hiểu biết của em về tác giả? - Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào? -Gv hướng dẫn HS cách đọc Bài văn được viết theo thể loại nào? Em hiểu gì về thể loại đó? - Xác định bố cục văn bản? Nêu nội dung chính mỗi đoạn?	Tiết 54: Văn bản MÙA XUÂN CỦA TÔI I. Giới thiệu chung 1. Tác giả : - Vũ Bằng (1913 – 1984) - Nhà văn, nhà báo, nhà hoạt động cách mạng. - Sở trường về truyện ngắn, tùy bút, bút ký. 2. Tác phẩm - Hoàn cảnh sáng tác: Tác phẩm viết trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, tác giả sống trong vùng kiểm soát của Mỹ Ngụy, xa cách quê hương đất Bắc. - Bài này trích từ tùy bút Tháng giêng mơ về trăng non rét ngọt của tập tùy bút – bút kí Thương nhớ mười hai. II. Đọc - hiểu văn bản 1. Đọc - chú thích 2. Kết cấu - bố cục - Thể loại: Kí- tùy bút mang tính chất hồi kí. - Bố cục: 3 đoạn 3. Phân tích 3.1. Cảnh sắc và không khí mùa xuân ở Hà Nội: - Câu phủ định, điệp từ, điệp ngữ, điệp kiểu câu.

- Cảnh sắc mùa Xuân ở Hà Nội và miền Bắc được gợi tả qua những chi tiết nào?

- Không khí và cảnh sắc tự nhiên sau rằm tháng giêng được thể hiện như thế nào qua sự miêu tả của tác giả? Chỉ ra những biện pháp nghệ thuật được sử dụng qua những từ ngữ hình ảnh đó? Tác dụng của biện pháp nghệ thuật ấy?

- Nhận xét về nội dung – ý nghĩa?

- Bức tranh mùa Xuân đẹp, tràn đầy sức sống, tràn ngập khắp đất trời nhưng lại ấm áp, nồng nàn, đầy tình yêu thương, mang nét đặc trưng của mùa xuân miền Bắc.

→ Cảm xúc say sưa, mê đắm trước mùa xuân.

- Nghệ thuật so sánh đặc sắc, hiệu quả → nổi bật sự thay đổi, chuyển biến của màu sắc, không khí đất trời.

- Sự cảm nhận, đặc biệt tinh tế, nhạy cảm → sự gắn bó, am hiểu, tình yêu thiên nhiên; trân trọng, biết tận hưởng vẻ đẹp cuộc sống.

- Con người trở về với cuộc sống êm đềm, thường nhật.

→ Tình yêu cụ thể, dạt dào, tinh tế, sâu sắc và bền bỉ.

4. Tổng kết

4.1. Nghệ thuật:

- Giọng điệu sôi nổi, tha thiết nhớ thương, miêu tả đặc sắc, so sánh hiệu quả.

4.2. Nội dung, ý nghĩa .

***Nội dung:**

Cảnh sắc thiên nhiên, không khí mùa xuân ở Hà Nội và miền Bắc được cảm nhận, tái hiện trong nỗi nhớ thương da diết của một người xa quê.

*** Ý nghĩa:**

Văn bản thể hiện sự gắn bó máu thịt giữa con người với quê hương, xứ sở – một biểu hiện cụ thể của tình yêu đất nước.

4.3. Ghi nhớ

III. Luyện tập

1. **Sưu tầm những đoạn thơ, văn hay về mùa xuân**
2. **Viết đoạn văn diễn tả cảm xúc của em về mùa xuân trên khu phố em**

Hoạt động 1: Giới thiệu chung

Tiết 55: Văn bản HDĐT

SÀI GÒN TÔI YÊU

I. Giới thiệu chung

- ### 1. Tác giả: Minh Hương

Nên đọc văn bản với giọng ntn? - Bài văn được viết bằng thể loại nào?. - PTBD của văn bản? -Bố cục của văn bản được chia ntn? -Ghi nhận đầu tiên của tác giả về vẻ đẹp của Sài Gòn là gì? - Thiên nhiên, khí hậu của SG có gì đặc biệt. Đó là những nét nào? - BPNT sử dụng trong đoạn văn và tác dụng của nó? -Đặc điểm của cư dân SG được nhận xét ntn? -Phẩm chất của người SG được khái quát trong nhận xét nào của tác giả? - Nhận xét về ngôn ngữ của đoạn văn? - Yêu SG, tác giả cảm thấy thương mến bao nhiêu cũng không thấy uổng công hoài của. Từ đó em hiểu tình cảm của tác giả dành cho SG là tình cảm ntn? -Bài văn đem lại cho em những hiểu biết mới mẻ nào về cuộc sống và con người SG?Theo em sức truyền cảm của bài văn này do đâu? *HS đọc ghi nhớ tổng kết bài học	2. Tác phẩm - Trích trong " Nhớ Sài Gòn" NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 1994 II.Tìm hiểu văn bản 1. Đọc - chú thích 2. Thể loại - bố cục - Thể loại: Tùy bút. - PTBD : biểu cảm+ miêu tả+ nghị luận. - Bố cục: 3 phần - P1: Đầu-> "họ hàng": Những ấn tượng chung về SG. - P2: tiếp-> "5 triệu": Về đẹp phẩm chất của người SG. - P3: còn lại: Khẳng định lại tình yêu của tác giả đối với SG. 3. Phân tích 3.1. Vẻ đẹp của Sài Gòn - Hình ảnh so sánh, sử dụng các tính từ, thành ngữ => khẳng định sức sống, nét trẻ trung của Sài Gòn. - Điệp cấu trúc câu -> sự phong phú đa dạng của thiên nhiên, khí hậu Sài Gòn. - Là thành phố trẻ sôi động, với những con người chân thành, cởi mở, tự tin và anh dũng, là vùng đất ưu đãi con người. 3.2. Tình yêu đối với con người - Cư dân hội tụ từ các miền về. - Phong cách người SG. + Chân tình, bộc trực. + Tuân thủ các nghi lễ ứng xử nhưng không màu mè, không mặc cảm tự ti. + Anh dũng, bất khuất trong chiến đấu. - Ngôn ngữ đậm đà màu sắc Nam Bộ => Yêu Sài Gòn hết lòng, muốn góp sức mình cho Sài Gòn. 4. Tổng kết 4.1. Nghệ thuật - Lối viết nhiệt tình, có chỗ hóm hỉnh, trẻ trung. 4.2 Nội dung - ý nghĩa - Tình yêu tha thiết , bền chặt của tác gia đối với SG 4.3. Ghi nhớ SGK/173
Hoạt động 2: Luyện tập HS xác định yêu cầu BT trong SGK/173	III. Luyện tập 1.Sưu tầm những bài viết về vẻ đẹp địa phương em 2.Viết đoạn văn 7-10 câu trình bày tình cảm của mình với quê hương

Hoạt động 1: Đặc điểm của văn biểu cảm - Nhắc lại thế nào là văn bản biểu cảm? - Văn bản biểu cảm còn được gọi là gì? - Tình cảm thể hiện trong văn bản biểu cảm là những tình cảm ntn? Các bước làm bài văn biểu cảm? - Muốn bày tỏ tình cảm, thái độ, cách đánh giá của mình trước hết cần có yếu tố nào? - Có mấy cách lập ý cho bài văn biểu cảm? Đó là những cách nào? - Các yếu tố TS, MT đóng vai trò gì trong văn BC?	Tiết 56: ÔN TẬP VĂN BẢN BIỂU CẢM I. Hệ thống hoá kiến thức 1. Đặc điểm của văn biểu cảm - Văn biểu cảm là kiểu văn bản viết ra nhằm biểu đạt tình cảm, cảm xúc, sự đánh giá của con người đối với thế giới xung quanh và kêu gọi lòng đồng cảm nơi người đọc - Tình cảm trong văn biểu cảm thường là những tình cảm đẹp, thấm nhuần tư tưởng nhân văn (như yêu con người, yêu thiên nhiên, yêu Tổ quốc, ghét những thói tầm thường độc ác...). - Mỗi bài văn biểu cảm tập trung biểu đạt 1 tình cảm chủ yếu. - Có 2 cách biểu cảm: trực tiếp và gián tiếp. - Bố cục của bài văn biểu cảm: 3 phần. 2. Cách lập ý cho bài văn biểu cảm - Liên hệ hiện tại với tương lai - Hồi tưởng quá khứ và suy nghĩ về hiện tại - Tưởng tượng tình huống, hứa hẹn, mong ước - Quan sát, suy ngẫm. 3. Các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm trong bài văn biểu cảm - Tự sự, miêu tả nhằm kêu gọi cảm xúc, do cảm xúc chi phối chứ không nhằm mục đích kể chuyện, miêu tả đầy đủ sự việc, phong cảnh.
Hoạt động 2: Luyện tập - Với đề bài này, em sẽ thực hiện những bước nào? - Tìm ý và sắp xếp ý ra sao?	II. Luyện tập Đề: Cảm nghĩ mùa xuân - Cảm nghĩ của em với vẻ đẹp, sức sống của thiên nhiên mùa xuân. - Cảm nghĩ của em đối với không khí và cuộc sống của con người trong mùa xuân. - Có thể hồi tưởng về một kỉ niệm đẹp của bản thân trong mùa xuân.

MÔN VĂN KHỐI 7 TUẦN 15

NỘI DUNG	GHI CHÚ			
Tên bài học/ Chủ đề - Khối lớp 7	TIẾT 57: ÔN TẬP TÁC PHẨM TRỮ TÌNH			
Hoạt động 1: Hướng dẫn HS củng cố kiến thức về các tác phẩm trữ tình. HS thống kê các tác phẩm, tác giả, nội dung, thể loại các văn bản sau: -Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh. -Phò giá về kinh. -Tiếng gà trưa. -Cảnh khuya.	I.Củng cố kiến thức 1.Thống kê tên tác phẩm, tác giả, thể loại, nội dung			
	Tác phẩm	Tác giả	Nội dung	Thể loại

-Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê. -Bạn đến chơi nhà. - Hãy xác định ý đúng trong câu 4/181 -Điền vào chỗ trống trong câu 5/181	2. Xác định ý đúng:b,c,d,g,h 3. Điền vào chỗ trống: -...tập thể và truyền miệng. -...lục bát. -...ẩn dụ, hoán dụ, so sánh, nhân hóa... *Ghi nhớ/ 182
Hoạt động 2: Luyện tập -Nêu cảm nhận của em về nội dung và nghệ thuật về một trong các bài thơ trên.	II. Luyện tập. 1.Cảm nhận về nội dung, nghệ thuật bài thơ 2.So sánh tình yêu quê hương và cách thể hiện tình cảm qua hai bài thơ Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh và ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê.
Hoạt động 1: Thế nào là chơi chữ -Em có nhận xét gì về nghĩa của những từ "lợi" trong bài? - Việc sử dụng các từ "lợi" trong bài ca dao trên là dựa vào hiện tượng ngôn ngữ nào? - Việc sử dụng từ lợi như trên có ý nghĩa ntn? -HS đọc và phân tích lỗi chơi chữ trong từng ngữ cảnh -Chơi chữ thường gặp trong những trường hợp nào ?	Tiết 58: CHƠI CHỮ I. Thế nào là chơi chữ 1. Phân tích ngữ liệu (SGK-163) - “lợi” 1: thuận lợi, lợi lộc - “lợi” 2, 3: bộ phận bao bọc chân răng -> đồng âm ->Tạo sắc thái hài hước, dí dỏm, cảm giác bất ngờ, thú vị -> Chơi chữ. 2. Ghi nhớ (sgk- 164) II. Các lỗi chơi chữ 1. Phân tích ngữ liệu(SGK- 164) - VD1 : «ranh tương» ->lỗi nói trại âm. - VD2: điệp phụ âm đầu «m» - VD4: cá đối- cối đá; mèo cái-mái kèo ->nói lái. - VD4: + Sầu riêng: tên 1 loại trái cây (danh từ) trạng thái tâm lí (tính từ) -> từ đồng âm + Sầu riêng >< đối lập với vui chung->từ trái nghĩa. =>từ trái nghĩa, từ đồng âm. VD5: + núi – non : từ đồng nghĩa + Già – non (trẻ): từ trái nghĩa. VD6: thịt, mỡ, dò, nem, chả ->Dùng từ gần nghĩa 2. Ghi nhớ T.165
Hoạt động 2: Luyện tập củng cố kiến thức -HS thảo luận làm BT trong SGK	III. Luyện tập Bài 1 - Đọc bài thơ. - Phép chơi chữ: liu điu, rấn, hồ lửa, mai gầm,ráo, lẩn, hồ mang. Bài thơ sử dụng một loạt các từ chỉ tên loài rấn. Bài thơ thể hiện sự thành khẩn tự trách mình ham chơi, không lo việc đèn sách đồng thời thể hiện sự thông minh, vốn ngôn ngữ vô cùng phong phú của Lê Quý Đôn. -> Chơi chữ bằng việc dựng từ gần nghĩa. Bài 2 + Chơi chữ: - nứa, tre, trúc, hóp.

	=>Chơi chữ bằng việc dựng từ gần nghĩa.																												
Hoạt động 1: Sử dụng từ đúng âm, đúng chính tả -Các từ in đậm sai ở chỗ nào? Em hãy sửa lại cho đúng? - Em rút ra bài học gì từ những trường hợp hợp trên? * HS đọc vd II -Các từ in đậm dùng sai như thế nào? Hãy thay bằng những từ thích hợp?. - Để tránh cái sai trên ta làm như thế nào? Yêu cầu HS đọc VD (III) - Những từ in đậm trong những câu trên dùng sai như thế nào?Hãy sửa lại? -Để tránh cái sai trên ta làm như thế nào? Yêu cầu HS đọc VD (IV) - Những từ trên dùng sai như thế nào? Hãy sửa? - Để tránh cái sai trên ta làm như thế nào? -Trong trường hợp nào thì không nên dùng từ địa phương? -Tại sao không nên lạm dụng từ Hán Việt? -Hậu quả của việc dùng sai các chuẩn mực?	Tiết 59: CHUẨN MỰC SỬ DỤNG TỪ I. Phân tích ngữ liệu 1. Sử dụng từ đúng âm, đúng chính tả - Dùi->vùi - Tập tẹ->bập bẹ - Khoảng khắc->khoảnh khắc 2. Sử dụng từ đúng nghĩa - Sáng sủa-> tươi đẹp - Cao cả -> sâu sắc - Biết -> có 3. Sử dụng từ đúng tính chất ngữ pháp của từ - Hào quang-> hào nhoáng. - Ăn mặc-> Cách ăn mặc (sự ăn mặc) - Bỏ với nhiều, thay bằng từ rất thảm hại. - Giả tạo phồn vinh-> phồn vinh giả tạo. 4. Sử dụng từ đúng sắc thái biểu cảm, hợp phong cách - Lãnh đạo-> cầm đầu. - Chú hổ -> Con hổ (nó). 5. Không lạm dụng từ địa phương và từ Hán Việt - Dùng từ nhi đồng (HV) câu văn thiếu tự nhiên, không trong sáng. - Răng (sao), rứa (thế) khó hiểu với người ngoài địa phương.																												
Hoạt động 2: Luyện tập Thảo luận: Chỉ ra cái sai trong các câu sau rồi sửa?	II. Luyện tập a. Nhỏ nhen -> nhỏ bé (nhỏ) => Sai về nghĩa b. Thủy mặc -> thủy mặc -> sai chính tả c. Con gái -> phụ nữ Việt Nam (sắc thái biểu cảm)																												
Hoạt động 1: Luật thơ lục bát -Nội dung của bài ca dao là gì? -Cặp câu thơ lục bát mỗi dòng có mấy tiếng? - Vì sao gọi là lục bát? -Nhìn vào sơ đồ em thấy các tiếng ở vị trí nào không bắt buộc phải theo luật bằng trắc?	Tiết 60: Tự học LÀM THƠ LỤC BÁT I. Luật thơ lục bát 1. Phân tích ngữ liệu * Lục bát là thể thơ độc đáo của dân tộc Việt Nam * Cặp câu thơ lục bát: - Câu trên: Lục-> 6 tiếng - Câu dưới: Bát-> 8 tiếng * Luật bằng, trắc: <table><tr><td>B</td><td>B</td><td>B</td><td>T</td><td>B</td><td>Bv</td></tr><tr><td>T</td><td>B</td><td>B</td><td>T</td><td>T</td><td>Bv</td><td>B</td><td>Bv</td></tr><tr><td>T</td><td>B</td><td>T</td><td>T</td><td>B</td><td>Bv</td></tr><tr><td>T</td><td>B</td><td>T</td><td>T</td><td>B</td><td>Bv</td><td>B</td><td>Bv</td></tr></table>	B	B	B	T	B	Bv	T	B	B	T	T	Bv	B	Bv	T	B	T	T	B	Bv	T	B	T	T	B	Bv	B	Bv
B	B	B	T	B	Bv																								
T	B	B	T	T	Bv	B	Bv																						
T	B	T	T	B	Bv																								
T	B	T	T	B	Bv	B	Bv																						

-Vần trong thơ lục bát được gieo ntn? -Em có nhận xét gì về tương quan thanh điệu giữa tiếng thứ sáu và tiếng thứ tám trong câu tám?	- Các tiếng: 1, 3, 5, 7 bất luật. - Các tiếng: 2, 4, 6, 8 phân minh. - Vần: + Tiếng thứ 6 câu 6 vần với tiếng thứ 6 câu 8. + Tiếng thứ 8 câu 8 vần với tiếng thứ 6 câu 6 tiếp theo. - Trong câu 8: Tiếng 6 thanh ngang (bổng), tiếng 8 thanh huyền (trầm) và ngược lại. *Luật biến thể và ngoại lệ.
Hoạt động 2: Luyện tập - Dựa vào luật thơ lục bát đã học, hãy điền nối tiếp cho thành bài và đúng luật? Cho biết vì sao em điền các từ đó? - Tập viết nối- Cho biết các câu lục bát sau sai ở đâu và sửa lại cho đúng luật? câu thơ, đoạn thơ đã cho?	II. Luyện tập Bài 1: Làm thơ lục bát theo mô hình ca dao a. - Kẻo mà - như là b. - mới nên con người - mới nên thân người - tiến lên hàng đầu Bài 2 - Cúc vàng rực rỡ ong tìm chôn nao - Rủ nhau ong bướm đi tìm hương hoa. Bài 3 a. Tiếng 6 câu 6 chưa gieo vần với tiếng sáu câu 8 Vườn em cây quý đủ loài Có cam, có quýt, có xoài, có na. b. Không hiệp vần Thiếu nhi là tuổi học hành Chúng em phấn đấu trở thành trò ngoan (đoàn viên)

MÔN SỬ KHỐI 7 TUẦN 14

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 7	C/ TÌNH HÌNH KINH TẾ- VĂN HÓA THỜI TRẦN. (2 tiết) I/ sự phát triển kinh tế. 1. <u>Tình hình kinh tế sau chiến tranh.</u> a/ <u>nông nghiệp</u>: - mở rộng khai khẩn đất hoang, thành lập làng xã và củng cố đê điều. - vương hầu, quý tộc chiêu tập dân nghèo khai hoang, lập điền trang. - ruộng đất tư càng nhiều. b/ <u>thủ công nghiệp</u>: - nhà nước: làm gốm, chế tạo vũ khí, dệt vải, đóng thuyền... được mở rộng. - nhân dân: làm gốm, rèn sắt, đúc đồng, làm giấy. - lập làng nghề, phường nghề. c/ <u>thương nghiệp</u>: - buôn bán tập nập, chợ búa mọc lên. - trao đổi, buôn bán với nước ngoài được đẩy mạnh qua vãn đồn. - Thăng Long là trung tâm k/tế sầm uất cả nước. 2. <u>Tình hình xh sau chiến tranh.</u> - <u>thống trị</u>: vương hầu, quý tộc, địa chủ. - <u>bị trị</u>: nông dân, thợ thủ công, thương nhân, nông nô, nô tì. -> xã hội phân hoá sâu sắc. II/ Sự phát triển văn hoá. 1. <u>Đời sống văn hoá.</u>

	- tín ngưỡng cổ truyền phổ biến rộng rãi hơn. - đạo phật vẫn phát triển song không bằng thời lý . - nho giáo phát triển mạnh do nhu cầu xây dựng bộ máy nhà nước. - sinh hoạt văn hoá dân gian phổ biến và ph/triển. - tập quán sống giản dị, yêu quê hương đất nước, trọng nhân nghĩa, giàu tình thần thượng võ. 2. văn học: văn học chữ hán và chữ nôm phát triển mạnh mẽ, mang đậm bản sắc dân tộc. 3. giáo dục và khkt. * <u>giáo dục:</u> - Quốc tử giám mở rộng đào tạo con em quan lại, quý tộc. - các lộ, phủ có trường công; làng xã có trường tư. - thi cử tổ chức đều đặn. * <u>khoa học- kt:</u> - lê văn hưu: đ/v sử kí - t.h.đạo: binh thư yếu lược. - y học: tuệ tĩnh - thiên văn học: đặng lộ, trần nguyên đán. - hồ nguyên trừng: súng thần cơ, đóng thuyền lớn. 4. Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc. - nhiều công trình k/trúc có giá trị: tháp phổ minh, thành tây đô. - hình rồng được chạm khắc trau chuốt, uy nghiêm.
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	+ Hs gạch dưới các đoạn in nghiêng sgk/71, 72, 73. + Đọc kĩ mục 2 (sgk/70) và mục 3 (sgk/72).
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	1/ Tình hình xã hội thời Trần sau chiến tranh? 2/ Thành tựu về: Văn học, Giáo dục và KH kỹ thuật thời Trần?

NỘI DUNG KIẾN THỨC TUẦN 15

(Từ 13/12 đến 18/12)

MÔN: LỊCH SỬ - KHỐI 7

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 7	Bài 16: Sự suy sụp của nhà trần cuối thế kỉ XIV (2 tiết) I. Tình hình kinh tế – xã hội. 1. <u>Tình hình kinh tế</u> - nửa sau tk XIV, nhà nước không quan tâm đến sản xuất nông nghiệp -> mất mùa đói kém, nông dân bán ruộng, vợ con và bị biến thành nô tì. - địa chủ, quý tộc vương hầu chiếm nhiều ruộng đất. 2. <u>Tình hình xh</u> - vua, quan, quý tộc ăn chơi sa đọa. - bắt quân dân xây dựng dinh thự, chùa chiền. * <u>ng/nhân:</u> do bị áp bức bóc lột nặng nề. -1344:k/n ngô bệ ở yên phụ (hải dương) -1379 k/n của nguyên thanh, nguyên kỵ ở sông chu, nông công (thanh hóa). -1390 k/n phạm sư ôn ở quốc oai (hà tây). -1399 k/n của nguyên nhữ cái ở sơn tây, vĩnh phúc, tuyên quang. -> kết quả: thất bại. II. NHÀ HỒ VÀ CẢI CÁCH HỒ QUÝ LY. 1/ <u>Nhà Hồ thành lập (1400)</u> Năm 1400, nhà Trần suy sụp, Hồ Quý Ly lên ngôi lập ra nhà Hồ. 2/ <u>Những biện pháp cải cách của Hồ Quý Ly:</u> - Chính trị: cải tổ hàng ngũ vua quan, thay thế các quý tộc nhà Trần bằng những người không thuộc họ Trần. - Kinh tế: phát hành tiền giấy, ban hành chính sách hạn điền, quy định lại thuế đinh, thuế ruộng. - Xã hội: ban hành chính sách hạn nô.

	- Văn hóa, giáo dục: dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm, sửa đổi quy chế thi cử, học tập. - Quốc phòng: tăng quân số, chế tạo nhiều loại súng mới, phòng thủ nơi hiểm yếu, xây dựng thành kiên cố. 3/ Tác dụng, ý nghĩa của cải cách Hồ Quý Ly: * Ý nghĩa: đưa nước ta thoát khỏi tình trạng khủng hoảng. * Tác dụng: + Góp phần hạn chế tập trung ruộng đất của giai cấp quý tộc địa chủ. + Làm suy yếu thế lực nhà Trần và tăng nguồn thu nhập cho đất nước. * Hạn chế: Các chính sách đó chưa triệt để, chưa phù hợp với tình hình thực tế và chưa hợp lòng dân.
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	+ Hs gạch dưới các đoạn in nghiêng sgk/74, 75, 77, 78. + Đọc kĩ mục 2 (sgk/74, 75) và mục 3 (sgk/80). + Quan sát kĩ lược đồ hình 39 (sgk/76).
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	1/ Tóm tắt tình hình kinh tế - xã hội nước ta cuối thế kỉ XIV? 2/ Ý nghĩa, tác dụng của cải cách Hồ Quý Ly?

MÔN ĐỊA KHỐI 7 TUẦN 14

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp7	Bài 25: THẾ GIỚI RỘNG LỚN VÀ ĐA DẠNG
Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu SGK (hoặc xem SGK trực tuyến), xem các hình ảnh, lược đồ, biểu đồ trong SGK.	I. Các lục địa và các châu lục: 1/ Lục địa: là khối đất liền rộng lớn, có biển và đại dương bao quanh - Có 6 lục địa: Á-Âu, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Phi, Nam Cực, Ô-xtrây-li-a - Có 4 đại dương: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương 2/ Châu lục: bao gồm lục địa và các đảo, quần đảo thuộc lục địa đó - Có 6 châu lục: châu Á, châu Mỹ, châu Phi, châu Âu, châu Nam Cực, châu Đại Dương II/ Các nhóm nước trên thế giới: + Dựa vào các tiêu chí: - Thu nhập bình quân đầu người - Tỷ lệ tử vong của trẻ em - Chỉ số phát triển con người (HDI) => phân loại các quốc gia: * nhóm nước phát triển * nhóm nước đang phát triển
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Nêu được đặc điểm của lục địa và châu lục - Nêu được đặc điểm cơ bản của nhóm nước phát triển và đang phát triển

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 7	Bài 26 THIÊN NHIÊN CHÂU PHI
Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu SGK (hoặc xem SGK trực tuyến), xem các hình ảnh, lược đồ, biểu đồ trong SGK.	I. Vị trí địa lý: + Diện tích hơn 30 triệu km², lớn thứ ba sau châu Á và châu Mỹ + Tiếp giáp: * phía Bắc giáp Địa Trung Hải * phía Tây giáp Đại Tây Dương * phía Đông Nam giáp Ấn Độ Dương

	* phía Đông giáp biển Đỏ, ngăn cách với châu Á bởi kênh đào Xuyê + Xích đạo qua giữa châu lục + Phần lớn lãnh thổ nằm giữa 2 chí tuyến, thuộc môi trường đới nóng + Bờ biển ít bị cắt xẻ => ít vịnh biển, đảo và bán đảo II. Địa hình và khoáng sản: 1. Địa hình: - là cao nguyên khổng lồ, cao trung bình 750m. Có các bồn địa xen kẽ các sơn nguyên - Phía đông được nâng lên mạnh => có nhiều thung lũng sâu, nhiều hồ hẹp và dài - Đồng bằng ở ven biển - Rất ít núi cao 2. Khoáng sản: Phong phú, đặc biệt là kim loại quý hiếm
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Quan sát hình 26.1 : - Cho biết châu Phi tiếp giáp với các biển và đại dương nào? - Xích đạo đi qua phần nào của châu lục - Lãnh thổ châu Phi chủ yếu thuộc môi trường nào

NỘI DUNG KIẾN THỨC TUẦN 15

(Từ 13/12 đến 18/12)

MÔN: ĐỊA LÍ KHỐI 7

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 7	Bài 27: THIÊN NHIÊN CHÂU PHI (tt)
Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu SGK (hoặc xem SGK trực tuyến), xem các hình ảnh, lược đồ, biểu đồ trong SGK.	III. Khí hậu: là châu lục khô và nóng - Phần lớn lãnh thổ nằm giữa 2 chí tuyến => châu lục nóng - Ảnh hưởng của biển không vào sâu trong đất liền => châu lục khô - Lượng mưa tương đối ít, giảm dần về phía 2 chí tuyến => các hoang mạc lớn (Xahara là hoang mạc lớn nhất thế giới) IV. Các đặc điểm khác của môi trường tự nhiên: Các môi trường tự nhiên nằm đối xứng qua đường xích đạo, gồm: * Môi trường xích đạo ẩm * Hai môi trường nhiệt đới * Hai môi trường hoang mạc * Hai môi trường Địa Trung Hải
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Quan sát hình 27.2, nhận xét về sự phân bố của các môi trường tự nhiên ở Châu Phi. Giải thích vì sao lại có sự phân bố như vậy?

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 7	ÔN TẬP

Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu SGK (hoặc xem SGK trực tuyến), xem các hình ảnh, lược đồ, biểu đồ trong SGK ôn tập các nội dung chuẩn bị kiểm tra học kì 1.	Phần 1: Thành phần nhân văn của môi trường Bài 1: Dân số Bài 2: Sự phân bố dân cư. Các chủng tộc trên thế giới (Học mục 1) Bài 3: Quần cư. Đô thị hoá Phần 2: Các môi trường địa lí Chương I: Môi trường đới nóng. Hoạt động kinh tế của con người ở đới nóng Bài 5: Đới nóng. Môi trường xích đạo ẩm Bài 6: Môi trường nhiệt đới Bài 7: Môi trường nhiệt đới gió mùa Bài 10: Dân số và sức ép dân số tới tài nguyên, môi trường đới nóng Chương II: Môi trường đới ôn hoà. Hoạt động kinh tế của con người ở đới ôn hoà Bài 13: Môi trường đới ôn hoà Bài 17: Ô nhiễm môi trường ở đới ôn hoà Chương III: Môi trường hoang mạc. Hoạt động kinh tế của con người ở hoang mạc Bài 19: Môi trường hoang mạc Chương IV: Môi trường đới lạnh. Bài 21: Môi trường đới lạnh Chương V: Môi trường vùng núi Bài 23: Môi trường vùng núi
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Học sinh ôn lại nội dung kiến thức của các bài .

MÔN ANH KHỐI 7 TUẦN 14

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 7	Unit 8 (B3,4,5) Exercises Review Unit 7,8
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	A. Vocabulary -regularly /'regjələli/ (adv): thường xuyên -send /send/ (v): gửi đi -souvenir /,su:və'niə(r)/ (n): đồ lưu niệm -total /'təʊtl/ (n, adj): tổng, toàn bộ -police station /pə'li:s/ /'steɪʃən/ (n): đồn cảnh sát -bakery /'beɪkəri/ (n): hiệu bánh -envelope /'envələʊp/ (n): phong bì -price /praɪs/ (n): giá tiền -item /'aɪtəm/ (n): món hàng -ask /ɑ:sk/ (v): hỏi B. Grammar I/Giving directions (Chỉ đường) Khi chỉ đường chúng ta thường dùng dạng mệnh lệnh, bắt đầu bằng một động từ: - Go straight ahead: đi thẳng - Take the first/second ... stree/on the left/ right.

	(Rẽ ở con đường thứ nhất / hai/phía tay trái/phải) - Go up / down this Street for two / three blocks. (Đi ngược lên /xuôi xuống đường này hai / ba khu phố.) Go to the end: đi đến cuối đường - Turn right / left, (rẽ phải /trái) - It's on your right / left, (nó ở phía bên phải / trái bạn) - You can't miss it / You'll find it: (Bạn sẽ tìm được nó) II/Asking the way(Hỏi đường) Để hỏi thăm đường đi chúng ta dùng các cấu trúc sau 1/ Excuse me. I'm looking for... . Can you tell me how to get there? Can you show me the way to get there? (Xin lỗi. Tôi đang tìm Xin (ông/bà) vui lòng chỉ tôi cách đến đó.) 2/ Excuse me. Is there a ... near/around here, please? (Xin lỗi, cho tôi hỏi thăm. Gần đây có một ... không ạ?) 3/ Excuse me. Where's the ... please? (Xin lỗi, cho tôi hỏi thăm ... ở đâu ạ?)
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	C. Practice - Could you tell meto get there? a. what b. how c. which d. where - You must the second street on the left. a. take b. go c. walk d.travel - Could you me the way to the supermarket, please? a. help b. take c. give d. tell - The restaurant isof you. a. in front b. next c. near d. opposite is it from your house to school? a. How often b. How far c. How much d. How many - It usually her half an hour to finish her homework. a. takes b. taking c. needs d. pays is a kilo of rice? - Twenty – five thousand dong. a. How many b. How much c. How often d. How far - What is the total cost? a. How much is that altogether? c .How much is it ? b. What is the price? d. How much does it cost? - How much this watch cost? a. Is b. does c. do d. are - The bank is the hotel and the shoe store. a. near b. next to c. in front of d. between do you get there from your home? - By bus. a. What b. Why c. When d. How - What do you wantthe post office, Linh ? a. to b. from c .near d. for do you write to each other? a. How often b. How long c. How much d. How many - I would five local stamps and two stamps for America?

a. like	b. give	c. want	d. do
---------	---------	---------	-------

MÔN ANH KHỐI 7 TUẦN 15

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 7	Review
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	A. Vocabulary: Unit 1->8 B. Grammar: 1/So am I; Nice to meet you; Just fine; Pretty good; Me, too; How is everything? Wh - Questions and Answers (what, who) who, what, which, where (Revision) 2/ - How far is it from....to...? It is (about)kilometer... Will you be free tomorrow evening? – Yes, I will. + I'll see you tomorrow. + What will they do?... (wh - question with will) 3/What is your date of birth? = When is your birthday? Where do you live? = What is your address? How old will you be on your next birthday? 4/What + (a/an) + Adj + (s/es) ! Present Simple Comparatives/Superlatives 5/What time + do/does + S + V.... ? What is Lan studying at 8.40 ? When/ what time do you have English? What is your favorite subject? 6/on the left/ right, at the back of, in the middle of, 7/Present Simple Wh question 8/- Let's go to the cafeteria - Good idea./ OK Why don't you come along? - Yes, maybe I will - Present Simple / Present Progressive - What should we do ? 9/Present Simple/Future Simple Comparatives/Superlatives Present Simple 10/Could you tell me the way to the supermarket, please? Could you tell/ show me how to get there/ to the post office, please?
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	C. Practice: - What does the post office apart from stamps? a. sell b. pay c. give d. buy - I need a new bike. a. buy b. to want c. buying d. to buy - I'd like this letter to Australia. a. to do b. to send c. to need d. to receive you tell me how to get there ? a. Have b. Could c. How d. Let's - There is a souvenir shopNguyen Trai street . a. on b. in c. to d. at - He needs a bus to go to his factory. a. to buy b. to like c. to take d. to wait - Why doesn't she try the sweater ? a. in b. at c. on d. to

	8. I 'd like a blue jeans and a brown sweater – a. Yes, please b. Here you are c. Here are you d. Here it is 9. Thanks a lot, Mary. - You are a. nice b. good c. sure d. welcome 10. where can I buy a phone card? a. Excuse me b. Well c. Now d. Hello 11. I'd like to trythis T-shirt , please . a. to b. at c. from d. on 12. the second street on the left , you can see the Mekong Hotel . a. Go b. Take c. Do d. Ask 13. Where is the nearest bank? – It'sthe hospital. a. opposite b. next c. to the left d. between 14. How much does your mother altogether? a. pay b. give c. ask d. show 15. How far is itNha TrangHCM City? a. in/ of b. from /to c. near /to d. next / to 16. My birthday is _____ April 4th. A. in B. at C. on D. when 17. At recess, _____ activity is talking. A. more popular B. most popular C. popularer D. the most popular 18. _____ a look at this picture. A. take B. give C. do D. make 19. Every Sunday morning, she cooks lunch for <u>homeless</u> people. A. having no home B. living nearby C. having no food D. being hungry 20. A cage for chicken is a _____ A. chicken shed B. chicken coop C. buffalo shed D. buffalo coop
--	---

GIÁO DỤC CÔNG DÂN KHỐI 7 TUẦN 14

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bài 10: GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA GIA ĐÌNH, DÒNG HỌ
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	I. Truyện đọc: Truyện kể từ trang trại (SGK/30) II. Nội dung bài học <u>1 khái niệm</u> Giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình , dòng họ là: - Tiếp nối, phát triển, làm rạng rỡ thêm truyền thống ấy. - Nhiều gia đình dòng họ có truyền thống tốt đẹp về học tập, lao động, nghề nghiệp, văn hóa và đạo đức

	<u>2 ý nghĩa</u> -Biết ơn những người đi trước và sống xứng đáng với những gì được hưởng ⇔ Đạo lý người Việt Nam -Tạo ra sức mạnh thúc đẩy các thế hệ sau vươn lên tiếp nối làm rạng rỡ thêm truyền thống. -Tăng thêm sức mạnh, làm phong phú truyền thống, bản sắc dân tộc Việt Nam <u>3 Bản phân của chúng ta</u> -Chúng ta phải trân trọng, tự hào; sống trong sạch, lương thiện -Không bảo thủ, lạc hậu, không coi thường hoặc làm tổn hại đến thanh danh của gia đình, dòng họ -Biết làm cho những truyền thống đó được rạng rỡ hơn bằng chính sự trưởng thành, thành đạt trong học tập, lao động, công tác của mỗi người. * Tục ngữ: - Giấy rách phải giữ lấy lề - Con hơn cha là nhà có phúc
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Ghi nội dung bài học đầy đủ. - Học bài - Làm bài tập b,c trang 32 vào tập - Đọc trước nội dung bài 11

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN KHỐI 7 TUẦN 15

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bài 10: GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA GIA ĐÌNH, DÒNG HỌ
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	II. Truyện đọc: Truyện kể từ trang trại (SGK/30) II. Nội dung bài học <u>1 khái niệm</u> Giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình , dòng họ là: - Tiếp nối, phát triển, làm rạng rỡ thêm truyền thống ấy. - Nhiều gia đình dòng họ có truyền thống tốt đẹp về học tập, lao động, nghề nghiệp, văn hóa và đạo đức <u>2 ý nghĩa</u> -Biết ơn những người đi trước và sống xứng đáng với những gì được hưởng ⇔ Đạo lý người Việt Nam -Tạo ra sức mạnh thúc đẩy các thế hệ sau vươn lên tiếp nối làm rạng rỡ thêm truyền thống.

	-Tăng thêm sức mạnh, làm phong phú truyền thống, bản sắc dân tộc Việt Nam 3 Bồn phân của chúng ta -Chúng ta phải trân trọng, tự hào; sống trong sạch, lương thiện -Không bảo thủ, lạc hậu, không coi thường hoặc làm tổn hại đến thanh danh của gia đình, dòng họ -Biết làm cho những truyền thống đó được rạng rỡ hơn bằng chính sự trưởng thành, thành đạt trong học tập, lao động, công tác của mỗi người. * Tục ngữ: - Giấy rách phải giữ lấy lề - Con hơn cha là nhà có phúc
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Ghi nội dung bài học đầy đủ. - Học bài - Làm bài tập b,c trang 32 vào tập - Đọc trước nội dung bài 11

MÔN CÔNG NGHỆ KHỐI 7 TUẦN 14

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 7	BÀI 15: LÀM ĐẤT VÀ BÓN PHÂN LÓT
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Làm đất nhằm mục đích gì? Làm cho đất tơi xốp, tăng khả năng giữ nước, chất dinh dưỡng, diệt cỏ dại và mầm mống sâu, bệnh ẩn nấp trong đất. II. Các công việc làm đất 1. Cày đất: Là xáo trộn lớp đất mặt ở độ sâu 20 – 30 cm, làm cho đất tơi xốp, thoáng khí và vùi lấp cỏ dại. 2. Bừa và đập đất Để làm nhỏ đất, gom cỏ dại, trộn đều phân và san phẳng mặt ruộng 3. Lên luống (liếp) Để dễ chăm sóc, chống ngập úng, tạo tầng đất dày cho cây sinh trưởng, phát triển. III. Bón phân lót Sử dụng phân hữu cơ và phân lân theo quy trình: – Rải phân lên mặt ruộng, hay theo hàng, vào hốc cây. – Cày, bừa hay lấp đất để vùi phân xuống dưới. ***DẶN DÒ – Các em chép nội dung bài vào tập. – Học bài – Xem trước bài 16
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Em hãy học thuộc nội dung hoạt động 1 và trả lời các câu hỏi sau: – Em hãy nêu các công việc làm đất, và tác dụng của từng công việc? – Em hãy nêu qui trình bón lót?

MÔN CÔNG NGHỆ KHỐI 7 TUẦN 15

NỘI DUNG	GHI CHÚ									
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 7	BÀI 16: GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP									
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	IV. Thời vụ gieo trồng 1. Căn cứ để xác định thời vụ gieo trồng. – Khí hậu. – Loại cây trồng. – Tình hình phát sinh sâu, bệnh ở mỗi địa phương. 2. Các vụ gieo trồng – Vụ đông xuân – Vụ hè thu – Vụ mùa V. Kiểm tra và xử lý hạt giống (Tham khảo thêm) VI. Phương pháp gieo trồng 1. Yêu cầu kỹ thuật Phải đảm bảo các yêu cầu về thời vụ, mật độ, khoảng cách và độ nông, sâu. 2. Phương pháp gieo trồng Có 2 phương pháp a. <u>Gieo bằng hạt</u>: áp dụng đối với cây ngắn ngày (lúa, ngô, đỗ, rau,...) trong các vườn ươm. <table><tr><td>Các gieo</td><td>Ưu điểm</td><td>Nhược điểm</td></tr><tr><td>Gieo vãi</td><td>Nhanh, ít tốn công</td><td>Số lượng hạt nhiều, chăm sóc khó khăn</td></tr><tr><td>Gieo hàng, hốc</td><td>Tiết kiệm hạt giống, chăm sóc dễ dàng.</td><td>Tốn nhiều công.</td></tr></table> b. <u>Trồng bằng cây con</u>: Áp dụng rộng rãi đối với nhiều loại cây trồng ngắn ngày và dài ngày. ***DẶN DÒ – Các em chép nội dung bài vào tập. – Học bài – Xem trước bài 19	Các gieo	Ưu điểm	Nhược điểm	Gieo vãi	Nhanh, ít tốn công	Số lượng hạt nhiều, chăm sóc khó khăn	Gieo hàng, hốc	Tiết kiệm hạt giống, chăm sóc dễ dàng.	Tốn nhiều công.
Các gieo	Ưu điểm	Nhược điểm								
Gieo vãi	Nhanh, ít tốn công	Số lượng hạt nhiều, chăm sóc khó khăn								
Gieo hàng, hốc	Tiết kiệm hạt giống, chăm sóc dễ dàng.	Tốn nhiều công.								
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình</i>	Em hãy học thuộc nội dung hoạt động 1 và trả lời các câu hỏi sau:									

tự học.	– Vì sao phải gieo trồng đúng thời vụ? – Xử lý hạt giống nhằm mục đích gì? – Ưu, nhược điểm của các pp gieo trồng?
---------	--

MÔN ÂM NHẠC KHỐI 7 TUẦN 14 +15

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 7	ÔN TẬP
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	- Hs theo dõi clip bài hát và tập đọc nhạc theo các đường link để chuẩn bị KTHKI 1) Bài hát: - Khúc ca bốn mùa (https://youtube.com/watch?v=lgdeX66P3yg&feature=share) - Chúng em cần hòa bình (https://youtube.com/watch?v=pGjpHKxvTzE&feature=share) 2) Tập đọc nhạc: - TĐN 8: Chú chim nhỏ dễ thương (https://youtube.com/watch?v=vaciJ8PC5iY&feature=share) - TĐN 9: Trường làng tôi (https://youtube.com/watch?v=ky5GGIRu3-Y&feature=share)
Hoạt động 2: Thực hành	- Thực hành các bài nhiều lần trước khi KTHKI

MÔN MỸ THUẬT KHỐI 7 TUẦN 14

NỘI DUNG	GHI CHÚ
	BÀI: ẨM TÍCH VÀ CÁI BÁT (Tiết 2 – Vẽ đậm nhạt)
Hoạt động 1: TÌM HIỂU BÀI	I. Quan sát nhận xét: - Vị trí đặt ẩm tích và cái bát. - Hình dáng. - Cấu tạo. - Chất liệu. - Màu sắc. - Ánh sáng - Độ đậm nhạt - Bóng đổ. II. Cách vẽ: 1. Quan sát nhận xét độ đậm nhạt, hướng ánh sáng, bóng đổ 2. Phân chia mảng đậm, trung gian, nhạt. 3. Vẽ đậm nhạt chì.

	 
Hoạt động 2: THỰC HÀNH BÀI VẼ	BÀI TẬP - Vẽ Ấm tích và cái bát.

MÔN MỸ THUẬT KHỐI 7 TUẦN 15

NỘI DUNG	GHI CHÚ
	BÀI: CHỮ TRANG TRÍ
Hoạt động 1: TÌM HIỂU BÀI	III. Quan sát nhận xét: - Hình dáng chữ - Cấu tạo. - Màu sắc. - Cách trang trí IV. Cách vẽ: 4. Chọn kiểu chữ 5. Phân chia khoảng cách dòng chữ 6. Phác nét chữ cơ bản. 7. Tạo kiểu chữ mới + trang trí 8. Vẽ màu 
Hoạt động 2: THỰC HÀNH BÀI VẼ	BÀI TẬP - Kẻ một dòng chữ trang trí

MÔN THỂ DỤC KHỐI 7 TUẦN 14

NỘI DUNG	GHI CHÚ
----------	---------

Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	ĐỘI HÌNH ĐỘI NGŨ
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Động tác giậm chân a) Khẩu lệnh: “GIẬM CHÂN, GIẬM”; b) Động tác: Chân trái nhấc lên, mũi bàn chân cách mặt đất 30 cen-ti-mét (cm), tay phải đánh ra trước, tay trái đánh về sau như đi đều. Cứ như vậy, chân nọ tay kia phối hợp nhịp nhàng giậm chân tại chỗ. ➤ Động tác đứng lại khi đang giậm chân a) Khẩu lệnh: “ĐỨNG LẠI, ĐỨNG”; hô dự lệnh và động lệnh rơi vào chân phải. b) Động tác: Làm 2 cử động - Cử động 1: Chân trái giậm thêm một nhịp; - Cử động 2: Chân phải đưa về đặt sát chân trái, về tư thế đứng nghiêm. ➤ Động tác đổi chân khi đang giậm chân a) Khi đang giậm chân thấy mình đi sai với nhịp hô của người chỉ huy hoặc sai với nhịp của nhạc thì phải thực hiện động tác đổi chân. b) Động tác: Chân phải giậm liền hai nhịp, sau đó giậm chân theo nhịp hô hoặc nhịp nhạc. II. Động tác giậm chân chuyển thành đi đều a) Khẩu lệnh: “ĐI ĐỀU, BƯỚC”; hô dự lệnh và động lệnh rơi vào chân phải; b) Động tác: Chân trái bước lên chuyển thành đi đều. ➤ Động tác đi đều chuyển thành giậm chân a) Khẩu lệnh: “GIẬM CHÂN, GIẬM”; hô dự lệnh và động lệnh rơi vào chân phải; b) Động tác: Chân trái bước lên một bước, chân phải bước lên chuyển thành giậm chân.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Ôn lại các kiến thức về giậm chân tại chỗ, đi đều

MÔN THỂ DỤC KHỐI 7 TUẦN 15

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	ĐỘI HÌNH ĐỘI NGŨ
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Động tác đi đều vòng phải : Khi nghe hô khẩu lệnh “vòng phải ... vòng!” vừa kết hợp đi đều và quay sang phía bên tay phải của mình và vẫn đi đều. II. Động tác đi đều vòng trái : Với động tác vòng trái cũng như động tác vòng phải khi nghe hô khẩu lệnh “vòng trái ...vòng!” quay sang phía bên tay trái và vẫn kết hợp với động tác đi đều.

	III. Động tác đứng lại : Động tác cuối cùng là động tác đứng lại trong đi đều. khi nghe hô khẩu lệnh “đứng lại...đứng! ” Các em sẽ đứng lại và giậm chân kết thúc động tác đi đều là chân phải. IV. Động tác chạy đều • Khẩu lệnh: “Chạy đều - CHẠY ”. • Nghe dự lệnh “Chạy đều ”, hai bàn tay nắm lại, đầu ngón tay cái đặt lên bên ngoài đốt thứ hai của ngón tay giữa, hai tay co lên sát bên sườn, cổ tay ngang thắt lưng, lòng bàn tay úp vào trong người. Toàn thân vẫn thẳng, mắt nhìn thẳng, người hơi ngả về trước, sức nặng toàn thân dồn vào hai mũi bàn chân (không kiểng gót) • Nghe động lệnh “CHẠY”, thực hiện hai cử động: ○ Cử động 1: Dùng sức bật của chân phải, chân trái bước lên một bước cách chân phải 75 cm tính từ hai gót bàn chân (đốt với quân nhân là 85cm), đặt mũi bàn chân xuống đất, sức nặng toàn thân dồn vào mũi bàn chân trái, đồng thời tay phải đánh ra phía trước, cẳng tay hơi chếch vào trong người, nắm tay thẳng với đường khuy áo túi ngực bên phải, khuỷu tay không quá thân người. Tay trái đánh về phía sau, nắm tay không quá thân người. ○ Cử động 2: Chân phải bước lên cách chân trái 75cm, tay trái đánh ra phía trước như tay phải, tay phải đánh về phía sau như tay trái (ở cử động 1). Cứ như vậy chân nọ, tay kia phối hợp nhịp nhàng chạy với tốc độ 170 bước trong một phút.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Ôn lại các kiến thức về đi đều vòng bên trái (phải), chạy đều.

MÔN TIẾNG PHÁP KHỐI 7 TUẦN 14

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<u>Tiết 1</u> <u>Phân hoạt động hình thành kiến thức</u> Hoạt động 1: - GV nhắc lại thể loại conte cho HS trước khi khai thác conte Le Petit Chaperon Rouge - GV giải thích các từ vựng khó cho HS	Le Petit Chaperon Rouge Il était une fois une petite fille surnommée le petit chaperon rouge car elle portait toujours une cape rouge. Le petit chaperon rouge traverse les bois pour aller voir sa grand mère. Un beau jour, cette petite fille que l'on appelait le petit chaperon rouge alla voir sa grand-mère pour lui porter une galette et un petit pot de beurre. La galette et le pot de beurre vont aider la grand-mère à guérir. La grand-mère malade attend patiemment sa petite-fille. En traversant le bois, la petite fille rencontra le loup qui lui demanda où elle allait. « Je vais moi aussi aller voir ta grand-mère », proposa le loup. « Prends ce chemin, et moi j'en prendrai un autre » dit le loup ;

Tiết 2**Hoạt động 2**

- HS thực hiện các bài tập

»on verra qui ira le plus vite ». Le loup ayant choisi le plus court chemin se précipita chez la grand-mère, la mangea et pris sa place dans son lit. Quand la petite fille arriva chez sa grand-mère, elle trouva que celle-ci avait bien changeait (rappelle-toi que c'est le loup qui s'est déguisé qui est dans le lit). La petite fille dit « grand-mère que vous avez de grandes dents ». C'est pour mieux te manger s'écria le loup en se jetant sur la petite fille qu'il avala toute entière. Mais, au même moment, un chasseur, qui passait par là, entendit les cris. Il entra dans la maison, tua le loup et sauva le petit chaperon rouge et sa grand-mère en ouvrant le ventre de l'animal.

A/ Cochez la bonne réponse :

1.Quelle est la première phrase d'un conte ?

- ☐ Comment ça va ?
- ☐ Il était une fois...
- ☐ Il était là-bas...

2.Comment s'appelle la petite fille dans ce conte ?

- ☐ Le petit chaperon vert
- ☐ Le grand chaperon rouge
- ☐ Le petit chaperon rouge

3.Est-ce son vrai nom ?

- ☐ Oui
- ☐ Non

4.Est-ce que l'on sait le vrai nom de la petite fille ?

- ☐ Oui
- ☐ Non

5.Pourquoi appelle-t-on cette petite fille « le petit chaperon

rouge » ?

- Parce qu'elle a des chaussettes rouges.
- Parce qu'elle a un manteau rouge.
- Parce qu'elle a un pull rouge.

6.Où va la petite fille ?

- Chez sa grand-mère
- Chez son grand-père
- Chez sa copine

7.Comment s'appellent tes grands-mères ?

.....

8.Pourquoi va-t-elle voir sa grand-mère ?

- Parce qu'il fait beau.
- Parce qu'elle veut prendre le train
- Parce que sa grand-mère est malade.

9. Qu'est-ce que le chaperon rouge apporte à sa grand mère ?

- Du lait et du beurre
- Une galette et du beurre
- Une galette et du lait

10.Que traverse la petite fille pour aller chez sa grand mère ?

- La forêt
- La rue

Tiết 3

Hoạt động 3:

- HS tiếp tục với các câu hỏi còn lại

- Le pont

11. Qui la petite fille rencontre-t-elle dans la forêt ?

- Un chien gris
- Une copine
- Un loup

12. Que fait le loup ?

- Il mange un lapin
- Il parle à la petite fille
- Il dort

13. Est-ce que les vrais loups parlent ?

- Oui
- Non

14. Que veut faire le loup ?

- Il veut aller chez la grand-mère de la petite fille.
- Il veut faire la sieste.
- Il veut aller à l'école.

15. Est-ce que la petite fille et le loup prennent le même chemin pour aller chez la grand-mère ?

- Oui
- Non

16. Qui est arrivé le premier chez la grand-mère ?

- Le loup
- Le petit chaperon rouge.

17. Qui est allé le plus vite sur le chemin ?

*** HƯỚNG DẪN
VỀ NHÀ**

○ Le loup

○ Le petit chaperon rouge

18. Qui a pris le chemin le plus court ?

○ Le petit chaperon rouge

○ Le loup

19. Que fait loup quand il arrive chez la grand-mère ?

○ Il boit un café avec la grand-mère.

○ Il mange la grand-mère.

○ Il joue aux cartes avec la grand-mère.

20. Que fait le loup après avoir mangé la grand-mère ?

○ Le loup se met dans le lit à la place de la grand mère

○ Le loup se cache sous le lit.

○ Le loup repart se cacher dans la forêt.

21. Pourquoi la petite fille arrive-t-elle à la maison de sa grand-mère après le loup ?

○ Elle marche doucement

○ Elle s'est perdue

○ Elle a pris le chemin le plus long

22. Pourquoi la petite fille trouve-t-elle que sa grand-mère a changé ?

○ Car ce n'est pas sa grand-mère qui est dans le lit.

○ Car sa grand-mère a coupé ses cheveux.

○ Car sa grand-mère s'est déguisée.

23. Qu'est-ce que la petite fille trouve bizarre ?

- La personne qui est dans le lit a des plus grandes dents que sa grand-mère.
- La personne qui est dans le lit a plus de cheveux que sa grand-mère.
- La personne qui est dans le lit a des lunettes de soleil.

24. Mais qui est dans le lit de la grand-mère ?

- Le petit chaperon rouge
- La grand-mère
- Le loup

25. Que va faire le loup à la petite fille ?

- Il lui chante une chanson
- Il la mange toute entière
- Il la chatouille

26. Que fait la petite fille pendant que le loup la mange ?

- Elle crie très fort
- Elle pleure
- Elle le mord.

27. Qui entend la petite fille crier ?

- Un pêcheur
- Un chasseur
- Un chanteur

28. Que va faire le chasseur ?

- Il rentre chez lui
- Il discute avec le loup

- Il tue le loup.

29. Comment le chasseur a-t-il sauvé la grand-mère et la petite fille ?

- Il secoue le loup pour le faire vomir
- Il tape le loup pour les faire sortir
- Il ouvre le ventre du loup pour les faire sortir.

30. Cochez les personnages de ce conte :

- La sorcière ○ Le loup ○ La princesse ○ La grand-mère
- Le petit chaperon rouge ○ Le dragon ○ Le chasseur ○ Le pêcheur

B/. Reliez ensemble les mots qui veulent dire la même chose (ces mots sont des synonymes)

Une forêt •

• Un gâteau plat

Une mamie •

• Un bois

Une galette •

• Un manteau sans manche

Une cape •

• Une grand-mère

Une enfant •

• Une petite fille

C/ Reliez les morceaux de l'histoire dans le bon ordre.

a) Début de l'histoire	1/La petite fille rencontre un loup qui se dépêche d'aller chez la grand-mère et la mange. Quand la petite fille arrive, il la mange aussi.
b) Milieu de l'histoire	2/Un chasseur arrive tue le loup et sauve la grand-mère et la petite fille.
c) Fin de l'histoire	3/Une petite fille habillée en rouge part chez sa grandmère pour lui apporter un

	petit pot de beurre et une galette.
*Hướng dẫn học bài : -Đọc lại conte và các câu trả lời đề nắm rõ nội dung. *Hướng dẫn chuẩn bị bài mới: - Xem lại các pronom COD.	

MÔN TIẾNG PHÁP KHỐI 7 TUẦN 15

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tiết 1 <u>Phân hoạt động hình thành kiến thức</u> Hoạt động 1: - GV yêu cầu HS nhắc lại các khái niệm pronoms relatifs trước khi làm bài tập Hoạt động 2 - HS thực hiện các bài tập	RÉVISION I/ Pronom relatif ➤ <u>Exemple:</u> - Nous avons recueilli un chat que nous avons appelé « Mistou ». - J'ai vu un film qui est très romantique. - La fille dont je vous parle est la fille de ma sœur. - Je suis retourné dans le village où je suis né. > Qui - que - dont - où sont des pronoms relatifs. Un pronom relatif représente et remplace son antécédent placé généralement devant lui. Il prend le genre et le nombre de cet antécédent. Un pronom relatif introduit une proposition qui sert de complément à ce nom (ou pronom). ❖ “Qui” est sujet. ➤ <u>Par exemple:</u> Tex écrit un roman qui s'appelle “Guerre et amour”. ❖ “Que” est complément d'objet direct (COD). ➤ <u>Par exemple:</u> La pomme que tu manges vient directement du verger (<i>vườn cây ăn quả</i>). ❖ “Dont” est complément de nom.

➤ Par exemple: Voici l'ami **dont** je vous ai parlé.

❖ “Où” est **complément circonstanciel de lieu ou de temps**.

➤ Par exemple: Le jardin, **où** mon chien est en train de jouer, n'est pas très grand.

Exercices

• Choisissez la bonne réponse

1/ La réunion nous avons organisée risque d'être annulée .

- a) qui b) que c) dont
d) où

2/ Vous pouvez choisir ce type de connection à l'internet l'accès est gratuit.

- a) qui b) que c) dont
d) où

3/ Leur vie a changé le jour ils ont déménagé à la campagne.

- a) qui b) que c) dont
d) où

4/ C'est Alice lui a offert un robot ?

- a) qui b) que c) dont d)
où

5/ Paul avait inventé un jeules règles étaient très simple .

- a) que b) dont c) qui d)
où

6/ Le concert mes étudiants vont donner risque d'être annulé .

- a) qui b) que c) dont d)
où

7/ C'est un nouveau médicamenton ignore les effets.

- a) qu' b) dont c) qui d)
où

9/ Cessez ces jeux bruyants me fatiguent.

- a) que b) où c) qui d)
où

10/ Vous pouvez choisir ce type de connection à l'internet l'accès est gratuit.

- a) qui b) que c) dont d)
où

11/ Tu n'aimes pas la soupemaman t'a préparée

- a) que b) dont c) qui
d) où

12/ Paul avait inventé un jeules règles étaient très simple .

Tiét 2

Hoạt động 1:

- GV yêu cầu HS

nhắc lại cách chia
verbe ở P.C và
cách sử dụng thì
này trước khi làm
bài tập

Hoạt động 2 :

- HS làm bài tập

- a) que b) dont c) qui d) où
- 13/ Prenez cette route est très tranquille .
- a) qui b) que c) dont d) où
- 14/ Vous avez des photos je veux voir .
- a) qui b) que c) dont d) où
- 15/ C'est un endroit le soleil brille toute l'année.
- a) qui b) que c) dont d) où
- 16/ C'est toi le lui as dit ?
- a) qui b) que c) dont d) où
- 17/ Ce n'est pas le travail nous fait peur , c'est le temps .
- a) que b) qui c) où
- 18/ Nous irons certainement dans ce pays..... nous n'avons
jamais **visité**
- a) où b) que c) qui
- 19/ Paul avait inventé un jeules règles étaient très simple .
- a) que b) dont c) qui
- 20/ L'Italie est un paysj'aimerais vivre .
- a) où b) que c) dont
- 21/ Je connais un garçon le père est policier à Lille.
- a) qui b) que c) dont d) où
- 22/La femme.....tu as rencontrée est la soeur d'Alice.
- a) qui b) que c) dont d) où
- 23/Le quartier.....je vis est très animé
- a) qui b) que c) dont d) où
- 24/Voilà le dictionnaire.....j'ai besoin
- a) qui b) que c) dont d) où
- 25/Il attend sa femme.....rentre de voyage
- a) qui b) que c) dont d) où

**II / Le passé composé sert à raconter des faits ponctuels et
passés. Auxiliaire être ou avoir + participe passé**

1. Mettez les phrases au passé composé (auxiliaire avoir)

- a). J'ouvre la fenêtre. >
- b). Je peux venir.>
- c). Tu veux manger ? >
- d). Il doit préparer son examen.>
- e). Cette visite me plaît beaucoup.>
- f). On lit le journal. >

Tiết 3**Hoạt động 1:**

- GV yêu cầu HS nhắc lại cách chia verbe ở Imp.và cách sử dụng thì này trước khi làm bài tập

Hoạt động 2 :

- HS làm bài tập

*** HƯỚNG DẪN
VỀ NHÀ**

g). *Nous mettons un manteau chaud.* >

h). *Vous êtes amis ?* >

i). *Ils ont des enfants.* >

j). *Je vois ton frère.* >

k). *Il pleut !* >

l). *Je crois ce qu'il me dit.* >

2. Mettez les phrases au passé composé (auxiliaire être → accord avec le sujet)

a). *Elles partent au travail.* >

b). *Nous sortons du travail.* >

c). *Je m'amuse.* >

d). *Elle tombe par terre.* >

e). *Je me souviens qu'il vient.* >

f). *Ils se promènent dans un parc.* >

g). *Je me lève très tôt.* >

h). *Je vais au marché.* >

i). *Je monte et je descends.* >

j). *Elle vient trop tard !* >

3. Conjuguez les verbes de ce dialogue au passé composé

– *Qu'est-ce que vous (faire)..... en août ? Vous (partir).....?*

– *Oui, j' (voyager)....., je (aller)..... en Espagne avec mon mari.*

– *Qu'est-ce que vous (voir)..... ?*

– *On (aller)..... Grenade, Séville, Cordoue.*

– *Vous (aller)..... à l'Alhambra ? Vous (prendre)..... des photos ?*

– *Oui, oui, nous (visiter)..... l'Alhambra, nous (entrer)..... dans de magnifiques églises. Nous (prendre)..... plein de photos.*

– *Vous (goûter)la cuisine espagnole ? Ça vous*

(plaire) ?
 – Oh oui, nous (adorer) ! Et toi, qu'est-ce que tu (faire) ?
 – Moi, je (aller) à Paris, nous (monter) sur la Tour Eiffel avec les enfants, on (se promener) dans des jardins. Et on (partir) une journée à Versailles, où quelqu'un (voler) mon sac. Nous (devoir) aller porter plainte à la police, ça (prendre) plus de 3h !
 – Oh là là ! À part ce problème, tout (bien se passer) ?
 – Oui, très bien. Les enfants (être) très contents de visiter Paris.

III / L'imparfait sert à décrire et raconter des souvenirs, des habitudes, dans le passé. C'est l'arrière plan.

A. Mets les verbes à l'imparfait

1. Quand il (aller) au parc, il (parler) aux promeneurs.
2. Je (être) à l'université quand tu (apprendre) à écrire.
3. Elle (danser) tous les soirs quand elle (habiter) à Lyon.
4. Ils (vouloir) devenir chanteur et ils (être) sûr de réussir, mais ils (étudier) aussi pour avoir un diplôme.
5. On (avoir) 20 ans quand on (faire) la fête tous les weekend.
6. Je (mettre) souvent cette robe, je l' (aimer) beaucoup.
7. Vous (voir) souvent les Guichard quand vous (vivre) à Tours ?
8. Tu (savoir) qu'Antonio (vendre) son canapé ?
9. La lampe (s'allumer) et (s'éteindre) toute seule !
10. Je (ne pas connaître) sa mère, mais Paul (dire) qu'elle (avoir) beaucoup d'autorité et qu'elle (choisir) tout pour lui. C'est pour ça qu'il (ne

pas pouvoir)..... sortir beaucoup.

B.Même exercice

1. *J' (être)..... gourmand, ils le (savoir).....*
2. *Tu (avoir)..... des cheveux noirs.*
3. *Elle (chanter)..... sous la douche tous les matins.*
4. *J' (aller)..... à Paris mais (avoir)..... envie.*
5. *Nous (danser)..... pour préparer le spectacle de fin d'année.*
6. *Il (être)..... sympa, mais je (ne pas aimer)..... beaucoup.*
7. *Qui (pouvoir)..... connaître cette histoire ?*
8. *On (aller)..... dans ce parc quand nous (venir)..... à Nice*

***Hướng dẫn học bài :**

-Đọc lại các nội dung ôn tập và các bài tập.

***Hướng dẫn chuẩn bị bài mới:**

- Xem lại các pronom COD.